Số: 80/QĐ-UBND,; 16/09/2025; 11:15:45;

PHỤ LỤC 01

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025		Ghi chu
				Kế hoạch	So với TH 2024 (%)	
A	**Chỉ tiêu kinh tế**					
1	**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá SS 2010**	**Tỷ đồng**	**83.924,54**	**92.323,30**	**110,01**	
	Tổng giá trị tăng thêm	**Tỷ đồng**	**73.029,24**	**80.457,17**	**110,17**	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	**Tỷ đồng**	**14.653,36**	**15.265,87**	**104,18**	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	*8.550,31*	*8.911,08*	*104,22*	
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	*1.961,31*	*2.088,80*	*106,50*	
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	*4.141,74*	*4.265,99*	*103,00*	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	**Tỷ đồng**	**32.115,15**	**36.942,37**	**115,03**	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	25.792,39	30.190,60	117,05	
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	*Tỷ đồng*	*7.221,06*	*8.107,05*	*112,27*	
	- SP công nghiệp khác	*Tỷ đồng*	*18.571,33*	*22.083,55*	*118,91*	
	+ CN thép	*Tỷ đồng*	*8.270,60*	*10.931,10*	*132,17*	
	+ CN không tính dầu, thép	*Tỷ đồng*	*10.300,73*	*11.152,45*	*108,27*	
	Xây dựng	Tỷ đồng	6.322,76	6.751,76	106,79	
	Khu vực III (Dịch vụ)	**Tỷ đồng**	**26.260,73**	**28.248,94**	**107,57**	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	**Tỷ đồng**	**10.895,29**	**11.866,13**	**108,91**	
2	**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành**	**Tỷ đồng**	**171.846,62**	**187.551,70**	**109,14**	
	Tổng giá trị tăng thêm	**Tỷ đồng**	**150.014,77**	**163.861,89**	**109,23**	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	**Tỷ đồng**	**30.100,41**	**32.299,36**	**107,31**	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	**Tỷ đồng**	**70.463,58**	**76.771,98**	**108,95**	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	59.318,88	64.187,75	108,21	
	Xây dựng	Tỷ đồng	11.144,70	12.584,22	112,92	
	Khu vực III (Dịch vụ)	**Tỷ đồng**	**49.450,79**	**54.790,55**	**110,80**	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	**Tỷ đồng**	**21.831,85**	**23.689,80**	**108,51**	
3	Cơ cấu					
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	**%**	**100,00**	**100,00**		
	Tổng giá trị tăng thêm	%	87,30	87,37		
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	%	17,52	17-18		
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	%	41,00	40-41		
	Công nghiệp	%	34,52	34-35		
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	28,78	29-30		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	12,70	12-13		
4	**GRDP bình quân đầu người**					
	+ Theo VND	Triệu đồng	92,31	99,66	107,96	
	+ Theo USD (Tỷ giá 1 USD: Năm 2024: 25.144; Năm 2025: 25.200).	USD	3.671,08	3.950,00	107,60	
5	**Năng suất lao động xã hội (giá hiện hành)**	Triệu đồng/ lao động	**169,67**	**183,65**	**108,24**	
	Năng suất lao động xã hội (giá so sánh 2010)	Triệu đồng/ lao động	82,86	90,40	109,10	
6	**Tổng giá trị sản xuất (GO) giá SS 2010**	**Tỷ đồng**	**258.525,59**	**289.775,30**	**112,09**	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	**Tỷ đồng**	**29.679,18**	**30.899,62**	**104,11**	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	*19.177,68*	*19.986,87*	*104,22*	
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	*2.748,96*	*2.927,64*	*106,50*	
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	*7.752,53*	*7.985,11*	*103,00*	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	**Tỷ đồng**	**183.091,27**	**209.656,41**	**114,51**	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	159.896,02	184.887,37	115,63	
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	*Tỷ đồng*	*51.358,87*	*57.660,41*	*112,27*	
	- SP công nghiệp khác	*Tỷ đồng*	*108.537,16*	*127.226,96*	*117,22*	
	+ CN thép	*Tỷ đồng*	*51.370,21*	*67.895,03*	*132,17*	
	+ CN không tính dầu, thép	*Tỷ đồng*	*57.166,95*	*59.331,93*	*103,79*	
	Xây dựng	Tỷ đồng	23.195,25	24.769,04	106,79	
	Khu vực III (Dịch vụ)	**Tỷ đồng**	**45.755,14**	**49.219,27**	**107,57**	
7	**Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)**	**Tỷ đồng**	**94.506,61**	**70.700 - 71.700**		
8	**Xuất nhập khẩu**					
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	3.348,00	3.653,00	109,11	
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	4.804,50	5.543,00	115,37	
9	**Thu ngân sách địa phương**					
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	33.813,51	37.159,99	109,90	
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	21.414,79	24.239,99	113,19	
	Trong đó:					
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	690,16	2.143,90	310,64	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025		Ghi chu
				Kế hoạch	So với TH 2024 (%)	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	265,17	207,00	78,06	
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	19.574,73	23.392,90	119,51	
	Trong đó:					
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	3.198,92	23.392,90	731,27	
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	16.375,81			
10	**Chi ngân sách địa phương**					
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	26.017,71	30.801,32	118,39	
	Trong đó:					
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	3.265,61	5.646,30	172,90	
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	17.360,00	19.631,35	113,08	
11	**Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương**	Tỷ đồng		16,70		
12	**Bội chi ngân sách địa phương**	Tỷ đồng	40,04	7,40	18,48	
13	**Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới**					
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã	8,00			
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	149,00			
-	Tỷ lệ lũy kế xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	65,07			
	Trong đó: Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	22,00			
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	4,00			
-	Lũy kế số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện	3,00			
-	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%	13,04			
14	**Về phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể**					
	Doanh nghiệp					
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	971,00	1.040,00	107,11	
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	16.843,00	17.883,00	106,17	
	- Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	"	8.936,00	9.976,00	111,64	
	Hợp tác xã					
	- Tổng số Hợp tác xã	HTX	642,00	662,00	103,12	
	Trong đó: Thành lập mới	HTX	72,00	47,00	65,28	
	- Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	302.994,00	303.185,00	100,06	
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người	5.664,00	5.614,00	99,12	
15	**Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)**					
	Đầu tư trong nước					
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	20,00	25,00	125,00	
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng	36.876,00	70.000,00	189,83	
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	25,00	25,00	100,00	
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	803,00	828,00	103,11	
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng	52.500,00	40.000,00	76,19	
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	269.905,00	268.905,00	99,63	
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	1.097,00	1.122,00	102,28	
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	442.806,00	472.718,00	106,76	
	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)					
	- Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD	190,00	50,00	26,32	
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	1.619,80	1.669,80	103,09	
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD	1.619,80	1.669,80	103,09	
	- Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án	5,00	5,00	100,00	
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	54,00	59,00	109,26	
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	80,00	83,00	103,75	
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	2.680,00	2.636,00	98,36	
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	2,00	3,00	150,00	
	- Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	14,10	50,00	354,61	
B	**Chỉ tiêu văn hóa - xã hội**					
1	Dân số trung bình	Người	1.850.931,00	1.872.090,00	101,14	
2	Mật độ dân số	Người/Km^2	124,79	126,21	101,14	
3	Số lao động được tạo việc làm mới,việc làm tăng thêm trong năm	Người	17.893,00	17.000,00	95,01	
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.030.005,00	1.035.000,00	100,48	
5	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	1.012.891,00	1.015.031,00	100,21	
6	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	54,41	53,93		
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,63	63,97		
	Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ	%	24,43	24,89		
8	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	43,96	41,23		
9	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	2,01	1,79		
10	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	22.925,00	10.458,00	45,62	
11	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	4,27	1,86		
	Trong đó, Miền núi	%	8,04	2,51		
	Đồng bằng	%	1,69	1,37		
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	2,06	2,41		
	Trong đó, Miền núi giảm	*Điểm %*	*4,15*	*5,53*		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025		Ghi chu
				Kế hoạch	So với TH 2024 (%)	
	- Đồng bằng giảm	*Điểm %*	*0,61*	*0,32*		
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia					
	- Mầm non	%	54,57	55,46		
	- Tiểu học	%	82,67	82,67		
	- Trung học cơ sở					
	+ Trường THCS	%	75,74	76,17		
	+ Trường TH-THCS	%	38,89	38,89		
	- Trung học phổ thông	%	65,08	68,75		
13	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	34,83	35,23	101,17	
14	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	9,47	10,11	106,83	
15	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	94,87	95,17		
16	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%	25,34	26,00		
C	**Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững**					
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	59,45	59,45		
2	Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch	%	90,95	91,75		
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	96,20	98,30		
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%	61,10	62,00		
4	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	5,00	5,00	100,00	
5	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	83,33	83,33		
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	80,50	81,00		
7	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%	87,00	90,00		
8	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn	%	99,90	100,00		
9	Tỷ lệ cây xanh đô thị	m^2/người	13,64	10,50	76,98	
10	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,96	99,97		
11	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	38,50	20,00		Sau khi sáp nhập tỉnh (09 phường, 87 xã)
D	**Quốc phòng, an ninh**					
1	Xây dựng xã, phường, đặc khu vững mạnh về quốc phòng, an ninh	%	100,00	100,00		
	Trong đó: Vững mạnh toàn diện	%	73,00	70,00		
2	Xây dựng xã, phường, đặc khu đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%	97,80	80,00		
	Xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%	92,50	80,00		
3	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	90,24	90,00		
4	Tỷ lệ điều tra, khám phá án phạm tội về trật tự xã hội	%	89,91	75,00		
5	Tỷ lệ điều tra, khám phá án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%	94,42	90,00		
6	Tỷ lệ giao quân	%	100,00	100,00		
7	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%	Giảm 21,56% so với năm 2023 (không tính số vụ cờ bạc, mại dâm)	Giảm ít nhất 5% so với năm 2024 (không tính số vụ cờ bạc, mại dâm)		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
I	**Giá trị sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản**	**Tỷ đồng**	**29.679,18**	**30.899,62**	104,11	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	19.177,68	19.986,87	104,22	
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	2.748,96	2.927,64	106,50	
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	7.752,53	7.985,11	103,00	
II	**SẢN PHẨM CHỦ YẾU**					
1	**Nông nghiệp**					
a)	***Trồng trọt***					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	634.407,70	634.868,15	100,07	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	560.000,15	554.522,96	99,02	
	+ Ngô	Tấn	76.546,50	80.345,19	104,96	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	95.726,16	96.462,89	100,77	
	Năng suất	Tạ/ha	58,50	57,49	98,27	
	Sản lượng	Tấn	560.000,15	554.522,96	99,02	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	13.884,60	14.386,60	103,62	
	Năng suất	Tạ/ha	55,13	55,85	101,30	
	Sản lượng	Tấn	76.546,50	80.345,19	104,96	
	- Cây công nghiệp ngắn ngày					
	+ Lạc: Diện tích	Ha	6.563,64	6.280,20	95,68	
	Năng suất	Tạ/ha	25,32	25,14	99,28	
	Sản lượng	Tấn	16.619,42	15.787,69	95,00	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3.527,56	3.659,50	103,74	
	Năng suất	Tạ/ha	15,69	18,00	114,74	
	Sản lượng	Tấn	5.534,06	6.587,16	119,03	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	53.025,82	52.716,43	99,42	
	Năng suất	Tạ/ha	175,47	172,12	98,09	
	Sản lượng	Tấn	930.418,59	907.359,41	97,52	
	+ Rau: Diện tích	Ha	17.260,52	17.898,55	103,70	
	Năng suất	Tạ/ha	159,30	156,46	98,22	
	Sản lượng	Tấn	274.961,95	280.041,51	101,85	
	- Mía: Diện tích	Ha	1.819,08	3.082,40	169,45	
	Năng suất	Tạ/ha	238,72	437,61	183,32	
	Sản lượng	Tấn	43.425,24	134.890,04	310,63	
	- Cây lâu năm			0,00		
	+ Cà phê	Ha	31.131,67	32.495,70	104,38	
	Trong đó trồng mới	Ha	0,00	1.217,40		
	Cà phê xứ lạnh	Ha	1.529,00	1.945,60	127,25	
	Trong đó trồng mới	Ha		675,00		
	+ Cao su	Ha	80.264,96	80.249,36	99,98	
	Trong đó trồng mới	Ha	1.134,30	0,00	0,00	
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	12.763,28	14.097,77	110,46	
	Trong đó trồng mới	Ha	188,60	1.128,00	598,09	
	+ Cây Mắc ca	Ha	4.219,96	4.492,04	106,45	
	Trong đó trồng mới	Ha	190,62	302,50	158,69	
b)	***Chăn nuôi***					
	+ Đàn trâu	Con	90.730,00	91.528,00	100,88	
	+ Đàn bò	Con	368.557,00	370.951,00	100,65	
	Tỷ trọng bò lai	%	65,00	67,00		
	+ Đàn lợn (không tính lợn con theo mẹ)	Con	572.256,00	572.256,00	100,00	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	131.593,00	138.165,00	104,99	
2	**Lâm nghiệp**					
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	948.945,83	948.946,42	100,00	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	659.059,23	659.059,23	100,00	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	+ Rừng trồng	"	289.886,60	289.887,19	100,00	
	* *Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng*	Ha	891.681,94	891.682,02	100,00	
	Trong đó:+ Rừng phòng hộ	"	275.753,15	275.753,36	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	525.523,11	525.522,98	100,00	
	+ Rừng đặc dụng		90.405,68	90.405,68	100,00	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	442.560,10	444.024,47	100,33	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	1.097,72	1.614,69	147,09	
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	21.897,26	32.428,00	148,09	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	145,87	115,00	78,84	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	21.751,39	32.313,00	148,56	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m3	2.091.380,85	2.580.620,52	123,39	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	59,45	59,45		
3	**Thuỷ sản**	Tấn				
	- Sản lượng thuỷ sản đánh bắt	Tấn	280.321,25	267.276,20	95,35	
	- Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	Tấn	15.157,66	17.547,31	115,77	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	4.701,50	4.550,10	96,78	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2.745,14	2.728,07	99,38	
	Trong đó: Tôm nuôi	Ha	719,50	394,60	54,84	
4	**Muối**					
	- Diện tích	Ha	102,00	100,00	98,04	
	- Sản lượng	Tấn	7.030,00	7.000,00	99,57	
5	**Thủy lợi**					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	103.610,52	103.145,11	99,55	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	103.610,52	103.145,11	99,55	
6	**Xây dựng nông thôn mới**					
	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	17,00			
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	8,00			
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	149,00			
	Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	65,07			
	Trong đó: Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	22,00			
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	4,00			
	Số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	1,00			
	Lũy kế số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	"	3,00			
7	**Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh**	%	96,20	98,30		
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%	61,10	62,00		
III	**Giảm nghèo (Theo chuẩn nghèo đa chiều)**					
1	Tổng số hộ	Hộ	536.748,00	563.417,00	104,97	
2	Số hộ nghèo	"	22.925,00	10.458,00	45,62	
	Trong đó: Khu vực miền núi	"	17.562,00	6.044,00	34,42	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	10.612,00	12.467,00	117,48	
	Trong đó: Khu vực miền núi	Hộ	8.736,00	11.518,00	131,85	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	4,27	1,86		
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%	8,04	2,51		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: DT(ha); NS (tạ/ha); SL (tấn)

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	SLượng L.thực có hạt (Tấn)	Lúa			Ngô			Lạc			Đậu			Sắn			Rau các loại			Mía			Cây cà phê				Cây cao su		Cây ăn quả các loại		Cây mắc ca	
			DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	Trồng mới	DT cà phê xử lạnh	DT cà phê xử lạnh trồng mới	DT	DT trồng mới	DT	DT trồng mới	DT	Diện tích trồng mới
	TOÀN TỈNH	**634.868,2**	**96.463**	**57**	**554.523**	**14.387**	**56**	**80.345**	**6.280**	**25,2**	**15.807**	**3.660**	**18,0**	**6.587**	**52.716**	**172**	**907.359**	**17.899**	**156**	**280.042**	**3.082**	**438**	**134.890**	**32.496**	**1.217**	**1.946**	**675**	**80.249**	**0**	**14.098**	**1.128**	**4.492**	**303**
I	**Các xã phía đông**	**485.676**	**74.034**	**60**	**446.760**	**9.667**	**59**	**56.794**	**6.266**	**25,2**	**15.788**	**3.154**	**20,9**	**6.587**	**12.914**	**179**	**231.576**	**14.957**	**187**	**280.042**	**82**	**552**	**4.525**										
1	Xã Tịnh Khê	11.743	1.645	63,9	10.512	216	57,1	1.231	64	22,2	142	13	20,9	27				605	228,4	13.818													
2	Xã An Phú	10.375	1.090	66,9	7.298	463	66,5	3.077	122	23,1	282	75	24,0	180				1.069	191,3	20.449													
3	Phường Cẩm Thành																																
4	Phường Nghĩa Lộ	1.859	254	64,2	1.629	44	52,3	230	14	25,4	36	5	21,0	11	20	240,0	480	85	202,2	1.713													
5	Phường Trương Quang Trọng	9.895	1.293	61,8	7.995	300	63,3	1.900	57	22,1	126	26	18,5	48	86	261,6	2.250	478	196,9	9.412													
6	Phường Trà Câu	19.718	3.210	60,0	19.238	80	60,0	480	280	22,0	627	6	16,0	10				163	220,0	3.580													
7	Phường Đức Phổ	17.047	2.788	59,0	16.535	118	59,0	694	90	22,0	198	11	16,0	18	2	180,0	36	247	220,0	5.434													
8	Phường Sa Huỳnh	2.678	460	58,0	2.668	2	50,0	10										60	220,0	1.320													
9	Xã Nguyễn Nghiêm	9.247	1.484	59,0	8.772	80	59,0	475	60	22,0	132	3	16,0	5	138	180,0	2.484	370	220,0	7.040													
10	Xã Khánh Cường	12.164	2.058	57,0	11.788	70	58,0	406	270	23,0	618	10	16,0	16	10	180,0	180	210	220,0	4.620													
11	Xã Bình Minh	10.505	1.346	61,4	8.262	366	61,3	2.243	146	24,8	362	49	22,2	109	120	225,0	2.700	319	273,2	8.715													
12	Xã Bình Chương	7.581	906	61,5	5.567	360	56,0	2.014	120	22,0	264	73	19,6	143	41	272,7	1.118	196	235,4	4.604													
13	Xã Bình Sơn	22.916	3.334	62,1	20.687	358	62,3	2.229	284	24,7	700	123	20,6	253	268	384,2	10.296	677	264,4	17.888	25	784,0	1.960										
14	Xã Vạn Tường	10.001	1.467	61,1	8.961	185	56,4	1.040	223	25,9	576	37	20,0	74	84	246,2	2.068	306	177,0	5.407													
15	Xã Đông Sơn	22.982	3.741	57,0	21.314	309	54,0	1.667	307	27,4	840	175	21,3	372	129	238,2	3.062	380	252,9	9.610	57	450,0	2.565										
16	Xã Trường Giang	10.011	1.326	62,4	8.279	372	57,1	2.122	161	23,9	385	27	18,1	49	205	262,6	5.383	405	209,9	8.499													
17	Xã Ba Gia	17.047	2.484	62,4	15.497	316	54,6	1.727	283	22,7	641	61	17,8	109	233	257,7	6.006	459	228,2	10.467													
18	Xã Thọ Phong	12.448	1.811	62,8	11.377	227	53,4	1.210	212	24,3	513	34	17,7	60	206	265,7	5.474	211	204,6	4.321													
19	Xã Sơn Tịnh	14.040	1.969	63,0	12.410	355	55,0	1.953	225	23,1	519	53	18,2	96	326	262,0	8.541	300	209,8	6.298													
20	Xã Nghĩa Hành	5.393	1.296	65,7	8.515	286	65,8	1.883	107	25,2	271	47	19,4	92	78	233,0	1.817	108	153,4	1.654													
21	Xã Đình Cương	5.298	2.004	66,1	13.246	601	66,1	3.972	179	25,5	458	81	21,3	172	158	238,7	3.772	251	185,5	4.653													
22	Xã Thiện Tín	8.411	1.120	65,8	7.366	156	66,7	1.041	120	25,5	306	55	19,0	105	157	239,5	3.759	180	202,8	3.640													
23	Xã Phước Giang	12.775	1.598	65,9	10.528	342	65,6	2.245	198	25,6	509	47	21,8	101	297	219,6	6.522	147	162,3	2.383													
24	Xã Vệ Giang	11.965	1.625	64,5	10.485	240	61,7	1.480	60	22,3	134	60	19,8	119	9	250,0	225	510	196,5	10.020													
25	Xã Nghĩa Giang	15.785	1.935	64,1	12.411	550	61,3	3.374	280	22,5	629	100	19,3	193	317	250,0	7.925	305	192,7	5.879													
26	Xã Trà Giang	11.101	1.320	63,6	8.395	440	61,5	2.706	175	22,7	396	40	19,2	77	275	250,0	6.875	180	192,0	3.456													
27	Xã Tư Nghĩa	19.553	2.820	64,5	18.195	220	61,7	1.358	55	22,3	123	70	19,9	140	19	250,0	475	405	196,3	7.949													
28	Xã Long Phụng	19.682	2.190	71,2	15.593	601	68,1	4.092	419	26,5	1.110	470	24,0	1.127	7	240,0	168	1.707	155,3	26.504													
29	Xã Mỏ Cày	16.816	2.053	70,2	14.412	352	68,2	2.400	580	29,1	1.685	440	24,0	1.057	81	235,4	1.907	1.147	177,1	20.308													
30	Xã Mộ Đức	22.497	3.043	67,5	20.540	304	63,9	1.943	364	26,8	977	275	23,8	655	28	236,8	663	695	178,6	12.415													
31	Xã Lân Phong	23.565	3.124	68,1	21.274	353	64,4	2.275	383	27,6	1.058	331	23,3	771	94	230,0	2.162	940	176,9	16.633													
32	Xã Ba Vì	6.939	1.200	54,9	6.588	25	45,6	114	12	22,3	27	2	16,0	3	265	165,0	4.373	10	19,0	19													
33	Xã Ba Tô	5.656	1.025	54,2	5.553	22	45,6	98	3	22,3	7	2	16,0	3	90	165,0	1.480	11	48,7	55													
34	Xã Ba Dinh	3.461	585	58,5	3.422	9	45,6	41	3	22,3	7	1	16,0	2	14	165,0	231	9	49,0	42													
35	Xã Ba Động	2.437	390	59,2	2.309	29	45,6	130	17	22,3	37	6	16,3	10				10	49,3	48													
36	Xã Ba Tơ	5.341	906	58,6	5.306	7	45,7	32	15	22,3	32	5	16,0	8				16	49,2	76													
37	Xã Ba Vinh	5.317	930	57,0	5.301	3	45,6	14	3	22,3	6	1	16,0	2				2	49,0	25													
38	Xã Đặng Thùy Trâm	1.805	325	55,0	1.788	4	45,7	18	6	22,3	13				81	165,0	1.337	5	48,5	24													
39	Xã Ba Xa	2.915	490	59,3	2.906	2	45,6	9	3	22,3	6	1	16,0	2	20	165,0	330	3	49,0	15													
40	Xã Sơn Hạ	9.044	1.732	51,5	8.922	34	35,3	120	2	24,2	6	1	9,4	1	1.527	158,0	24.132	53	114,1	606													
41	Xã Sơn Linh	6.140	1.135	53,3	6.050	24	36,3	86	36	24,7	88	9	9,5	9	1.370	157,8	21.614	42	76,9	322													
42	Xã Sơn Hà	4.411	826	51,9	4.287	35	35,7	125	11	24,9	29	4	9,5	4	1.289	153,3	19.761	36	72,5	258													
43	Xã Sơn Thủy	5.453	1.036	51,9	5.377	20	35,9	72	4	24,3	9	5	9,4	5	1.338	151,1	20.222	43	102,0	437													
44	Xã Sơn Kỳ	4.757	889	52,7	4.685	21	35,4	74	3	24,4	6	7	9,4	7	1.158	148,9	17.237	28	76,0	215													

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	SLượng L.thực có hạt (Tấn)	Lúa			Ngô			Lạc			Đậu			Sắn			Rau các loại			Mía			Cây cà phê				Cây cao su		Cây ăn quả các loại		Cây mắc ca	
			DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	Trồng mới	DT cà phê xử lạnh	DT cà phê xử lạnh trồng mới	DT	DT trồng mới	DT	DT trồng mới	DT	Diện tích trồng mới
45	Xã Sơn Tây Thượng	2.151	487	42,2	2.054	36	27,0	97				24	7,0	17	300	150,0	4.500	50	61,0	305													
46	Xã Sơn Tây Hạ	2.284	508	42,7	2.170	42	27,0	113				24	7,0	17	295	150,0	4.425	58	61,0	354													
47	Xã Sơn Tây	2.676	592	43,1	2.548	48	27,0	129				28	7,0	20	390	150,0	5.850	57	61,0	348													
48	Xã Minh Long	4.797	952	50,3	4.793	1	31,9	4				1	9,2	1	300	143,3	4.299	18	73,5	134													
49	Xã Sơn Mai	3.441	647	52,5	3.398	14	32,0	43	3	23,4	7	2	9,5	2	300	143,4	4.301	16	73,7	116													
50	Xã Trà Bồng	2.774	553	45,0	2.489	90	31,7	285	8	17,5	14	43	12,4	54	53	140,4	744	111	115,9	1.287													
51	Xã Đông Trà Bồng	3.605	564	53,6	3.024	174	33,4	582	97	17,0	165	25	13,1	33	32	140,1	458	105	126,5	1.329													
52	Xã Tây Trà	1.682	497	26,0	1.292	130	29,8	388				57	12,2	70	230	141,2	3.248	33	114,2	377													
53	Xã Thanh Bồng	1.367	433	25,8	1.117	83	30,1	250				39	12,2	47	110	140,5	1.545	60	112,5	675													
54	Xã Cà Đam	808	210	32,7	687	40	30,3	121				26	12,2	32	127	142,0	1.804	57	113,0	644													
55	Xã Tây Trà Bồng	1.256	330	28,7	947	103	29,9	308				45	12,1	54	238	140,3	3.340	29	113,9	330													
56	Đặc khu Lý Sơn	60				8	75,0	60	205	34,8	713							985	135,2	13.315													
II	**Các xã phía Tây**	**129.310**	**22.429**	**48,0**	**107.763**	**4.720**	**49,9**	**23.552**	**14**	**13,5**	**19**	**505**		**0**	**39.802**	**169,8**	**675.783**	**2.941**	**0**	**0**	**3.000**	**434,5**	**130.365**	**32.496**	**1.217**	**1.946**	**675**	**80.249**	**0**	**14.098**	**1.128**	**4.492**	**303**
57	Phường Kon Tum	903	133	52,9	704	43	46,3	199				4			30	189,2	568	226			68	396,1	2.693							27		4	
58	Phường Đăk Cấm	1.461	245	52,9	1.297	35	46,9	164				7			335	189,2	6.338	106			36	396,1	1.426	46,0				1.606		174	39,0	14	3,0
59	Phường Đăk BLa	873	93	53,0	493	83	45,8	380				5			90	189,2	1.703	147			81	396,1	3.208	3,0				20		58	3,0		
60	Xã Ngọk Bay	2.592	189	53,0	1.002	315	50,5	1.590				10			1.320	189,2	24.974	120			365	396,1	14.458	83,0				2.182		348	49,0	35	2,0
61	Xã Ia Chim	9.666	1.429	52,3	7.474	423	51,8	2.192				22			1.570	189,2	29.704	110			724	396,1	28.678	640,0				3.821		793	68,0	89	5,0
62	Xã Đăk Rơ Wa	6.231	847	52,2	4.420	356	50,9	1.811				15			1.930	189,2	36.516	226			190	396,1	7.526	88,0				2.250		510	47,0	60	10,0
63	Xã Đăk Pxi	1.991	380	48,7	1.847	31	47,3	144				39			1.069	143,0	15.290	48			32	386,5	1.237	1.220,0				435		525	22,5	140	12,0
64	Xã Đăk Mar	1.376	242	50,3	1.214	33	49,2	162				47			275	143,0	3.933	54			26	386,5	1.005	3.360,0				2.035		364	22,0	106	11,0
65	Xã Đăk Ui	5.641	993	52,5	5.218	86	49,2	423				40			855	142,0	12.149	110			32	386,5	1.237	2.330,0				115		292	28,0	123	11,0
66	Xã Ngọk Réo	2.516	466	50,5	2.353	34	48,0	163				34			1.441	143,5	20.680	43			39	386,5	1.515	1.655,0				3.187		403	22,5	178	11,0
67	Xã Đăk Hà	9.052	1.554	55,7	8.655	80	49,8	397				90			60	143,0	858	245			47	382,4	1.789	3.645,0				2.287		845	35,0	33	5,0
68	Xã Ngọk Tụ	1.987	329	49,9	1.643	64	53,8	344				10			1.330	200,0	26.600	50			65	800,0	5.200	392,0				1.179		242	28,0	213	15,0
69	Xã Đăk Tô	4.200	598	55,6	3.323	154	57,1	879				25			2.440	204,3	49.851	210			55	800,0	4.392	1.974,0				1.148		839	78,0	495	20,0
70	Xã Kon Đào	3.120	525	50,9	2.672	82	54,6	448				15			1.292	193,5	25.001	90			104	800,0	8.328	575,0				4.711		266	19,0	497	15,0
71	Xã Đăk Sao	1.517	407	34,8	1.416	25	40,6	102							370	137,5	5.088	12			10			257,1	15,0			40		75	2,0	63	
72	Xã Đăk Tờ Kan	1.696	444	37,9	1.680	4	40,6	16							480	137,5	6.600	13			40			266,9	25,0			106		45	2,0	162	
73	Xã Tu Mơ Rông	755	192	35,6	682	18	40,6	73							450	137,5	6.188	10						546,1	85,0		80,0			117	2,0	35	
74	Xã Măng Ri	2.450	621	36,0	2.235	53	40,6	215							565	137,5	7.769	15						1.453,3	270,0		270,0			199	4,0	4	
75	Xã Bờ Y	5.254	783	60,0	4.666	107	55,0	589							1.510	170,0	25.690	60			20			2.874,0				3.073		599	66,0	291	27,0
76	Xã Sa Loong	4.899	730	63,0	4.570	58	57,0	329							1.020	170,0	17.301	47			23			2.268,0				3.941		478	46,0	144	23,0
77	Xã Dục Nông	3.668	702	49,0	3.471	38	52,0	196							2.400	166,0	39.735	33			36			596,0				3.046		333	60,0	113	20,0
78	Xã Xốp	2.918	668	41,0	2.743	38	46,0	175							140	133,0	1.857	20						800,0	120,0	793,0	120,0			76	2,0	190	5,0
79	Xã Ngọc Linh	3.186	730	43,0	3.169	4	44,0	18							60	133,0	796	16						429,1	120,0	427,8	120,0			38	1,0	29	
80	Xã Đăk PLô	2.090	505	40,0	2.020	15	47,0	70							505	133,0	6.721	21						568,8	85,0	471,3	75,0			65	12,0	68	2,5
81	Xã Đăk Pék	2.031	507	36,0	1.808	50	45,0	223							520	133,0	6.892	31						149,0	25,0	13,0	10,0	38		112	4,0	61	4,0
	Xã Đăk Long	1.352	373	35,1	1.307	10	42,1	46							790	133,4	10.539	10						485,7	10,0			406		149	18,0	117	4,0
82	Xã Đăk Môn	1.764	478	36,0	1.702	14	45,0	63							2.180	133,0	29.066	22						215,0	28,0			1.545		131	23,0	49	7,0
	Xã Sa Thầy	4.276	563	74,1	4.169	23	46,4	107				4			192	205,9	3.954	34			28	384,6	1.081	476,9	20,0			2.529		367	22,0	51	10,0
	Xã Sa Bình	1.868	283	61,3	1.737	28	46,7	131				12			1.025	212,4	21.766	27			151	385,0	5.794	2.016,7	9,4			1.978		856	85,0	157	10,0
	Xã Ya Ly	2.651	472	51,4	2.426	45	50,0	225				8			2.436	214,7	52.290	25			149	385,0	5.748	323,8	20,0			2.316		462	25,0	60	15,0
85	Xã Rờ Kơi	1.091	288	36,6	1.054	8	45,5	36				7			2.267	217,0	49.199	15			105	385,0	4.023	397,3				1.198		333	26,0	125	5,0
86	Xã Mô Rai	725	293	22,1	647	16	48,5	78							867	195,5	16.952	19			258	385,0	9.937	35,3	5,0			5.977		250	7,0	17	
89	Xã Ia Tơi	1.134	180	44,2	793	64	53,3	341							842	250,0	21.050	24			30	371,0	1.113	64,5	18,0			16.172		572	75,0		
90	Xã Ia Đal	387	70	44,2	307	15	53,3	80							958	250,0	23.950	126						69,5	12,0			9.197		226	25,0		
91	Xã Đăk Kôi	3.892	527	51,0	2.685	209	57,9	1.207				19			1.054	97,4	10.262	29			27			111,3				130		740	8,0	176	12,0
92	Xã Kon Braih	4.973	803	60,0	4.735	355	63,0	2.238	13	13,5	18	56			2.046	99,5	20.363	70			229	768,4	17.620	357,0				3.416		468	65,0	269	23,0
93	Xã Đăk Rve	2.332	182	54,1	983	220	61,3	1.349	1	13,9	2	17			513	92,8	4.761	27			31	760,0	2.356	463,2				166		259	17,0	140	15,0
94	Xã Măng Đen	5.787	991	43,7	4.329	341	42,7	1.458							480	127,6	6.124	189						974,8	214,0	187,9				977	52,0	180	

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	SLượng L.thực có hạt (Tấn)	Lúa			Ngô			Lạc			Đậu			Sắn			Rau các loại			Mía			Cây cà phê				Cây cao su		Cây ăn quả các loại		Cây mắc ca	
			DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	Trồng mới	DT cà phê xứ lạnh	DT cà phê xứ lạnh trồng mới	DT	DT trồng mới	DT	DT trồng mới	DT	Diện tích trồng mới
95	Xã Măng Bút	8.155	1.389	38,6	5.355	656	42,7	2.800				14			800	127,5	10.200	151						91,7	44,0	18,3				171	10,0		
96	Xã Kon Plông	6.851	1.230	38,7	4.759	488	42,9	2.092				6			1.295	127,5	16.507	110						193,7	92,0	34,3				316	8,0	5,0	

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường

KẾ HOẠCH CHĂN NUÔI PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Thực hiện năm 2024					Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Tổng đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn lợn (con) - tính cả lợn con theo mẹ	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Tổng đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn lợn (con) - tính cả lơn con theo mẹ	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	
			Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)				Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)			
	TOÀN TỈNH	**90.730**	**368.557**	**65,19**	**668.781**	**131.159**	**91.528**	**370.951**	**67,01**	**668.534**	**138.165**	
I	**Các xã phía Đông**	**65.726**	**268.526**		**473.126**	**93.859**	**64.528**	**260.951**		**466.304**	**99.000**	
1	Xã Tịnh Khê	180	6.339	98,00	3.025	1.506	185	6.200	99,00	3.000	1.606	
2	Xã An Phú	170	4.180	96,00	2.520	980	200	4.000	96,00	2.440	1.420	
3	Phường Cẩm Thành	0	0	0,00	0	0	0	0	0,00	0	0	
4	Phường Nghĩa Lộ	245	590	95,00	300	190	240	590	96,00	300	205	
5	Phường Trương Quang Trọng	246	7.504	92,00	2.810	1.631	250	7.150	93,00	2.625	1.831	
6	Phường Trà Câu	250	9.100	96,75	5.300	2.002	250	9.015	97,00	5.300	2.029	
7	Phường Đức Phổ	30	9.150	96,20	1.238	1.575	30	9.000	97,00	1.200	1.614	
8	Phường Sa Huỳnh	10	2.389	95,00	892	407	10	2.200	96,00	812	309	
9	Xã Nguyễn Nghiêm	160	6.000	96,50	2.200	1.285	160	5.900	97,00	2.200	1.585	
10	Xã Khánh Cường	520	7.600	95,00	1.130	1.428	500	7.500	96,00	1.100	1.342	
11	Xã Bình Minh	15	7.663	97,70	32.500	4.920	13	7.708	98,00	33.490	5.008	
12	Xã Bình Chương	16	4.932	96,00	3.152	884	16	4.500	97,00	3.180	1.200	
13	Xã Bình Sơn	469	11.250	95,00	20.235	4.153	389	11.000	96,00	19.515	4.246	
14	Xã Vạn Tường	173	8.149	63,20	5.045	1.737	185	8.180	64,00	4.947	1.925	
15	Xã Đông Sơn	574	17.849	65,00	14.945	4.050	574	17.000	66,00	14.945	4.326	
16	Xã Trường Giang	750	7.160	95,00	7.880	2.170	540	6.610	96,00	7.350	2.370	
17	Xã Ba Gia	3.320	5.835	86,00	10.200	2.651	3.040	5.460	87,00	9.400	2.850	
18	Xã Thọ Phong	1.650	8.100	87,00	6.500	2.240	1.345	7.990	88,00	6.425	2.600	
19	Xã Sơn Tịnh	410	10.405	94,00	10.155	2.950	1.345	10.040	95,00	9.650	3.180	
20	Xã Nghĩa Hành	860	4.882	98,00	10.572	2.702	856	3.822	98,00	9.036	2.600	
21	Xã Đình Cương	562	8.350	98,20	19.698	4.430	555	7.398	98,20	19.668	4.523	
22	Xã Thiện Tín	1.029	7.439	97,00	14.336	3.127	1.029	7.139	97,00	13.850	3.130	
23	Xã Phước Giang	592	4.957	95,00	10.470	2.156	581	4.900	95,00	10.470	2.200	
24	Xã Vệ Giang	61	3.707	92,00	15.900	2.240	68	5.640	92,00	14.650	2.350	
25	Xã Nghĩa Giang	2.086	10.388	95,00	35.100	5.015	2.062	9.370	95,00	37.400	5.500	

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Thực hiện năm 2024					Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Tổng đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn lợn (con) - tính cả lợn con theo mẹ	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Tổng đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn lợn (con) - tính cả lơn con theo mẹ	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	
			Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)				Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)			
26	Xã Trà Giang	1.011	5.089	91,00	16.250	2.645	1.050	5.580	91,00	16.250	2.850	
27	Xã Tư Nghĩa	1.061	4.730	96,00	18.250	2.830	1.100	3.350	96,00	16.300	2.980	
28	Xã Long Phụng	71	5.690	89,00	14.173	2.060	74	5.710	89,00	14.210	1.915	
29	Xã Mỏ Cày	280	7.610	87,00	11.045	2.150	280	7.610	87,00	11.045	2.290	
30	Xã Mộ Đức	1.306	13.010	80,00	36.135	4.090	1.306	13.010	80,00	38.135	4.090	
31	Xã Lân Phong	620	11.776	98,00	19.759	1.970	655	10.610	98,00	17.890	1.970	
32	Xã Ba Vì	4.278	1.009	50,00	4.465	520	4.278	987	50,00	4.900	606	
33	Xã Ba Tô	4.177	495	50,00	4.021	405	4.177	495	50,00	3.985	497	
34	Xã Ba Dinh	3.322	500	55,00	3.350	379	3.322	500	55,00	3.400	472	
35	Xã Ba Động	2.871	1.725	67,00	7.050	778	2.515	1.779	67,00	6.851	756	
36	Xã Ba Tơ	3.909	208	55,00	4.855	575	3.700	166	55,00	4.700	340	
37	Xã Ba Vinh	5.538	165	60,00	6.000	720	5.538	165	60,00	6.000	724	
38	Xã Đặng Thùy Trâm	2.250	25	50,00	1.620	80	2.031	12	50,00	950	70	
39	Xã Ba Xa	867	800	50,00	698	93	867	800	50,00	900	126	
40	Xã Sơn Hạ	1.830	3.380	60,50	5.127	1.210	1.600	3.318	60,50	5.200	1.210	
41	Xã Sơn Linh	1.581	3.608	55,00	5.505	1.282	1.485	3.572	55,00	7.365	1.350	
42	Xã Sơn Hà	1.605	3.194	60,00	3.657	977	1.562	3.187	60,00	3.751	984	
43	Xã Sơn Thủy	3.150	2.265	45,00	3.642	983	3.120	2.255	45,00	3.850	1.308	
44	Xã Sơn Kỳ	3.345	3.737	55,00	3.866	1.098	3.015	3.699	55,00	3.933	1.570	
45	Xã Sơn Tây Thượng	556	2.630	50,00	2.833	477	550	2.481	50,00	2.929	477	
46	Xã Sơn Tây Hạ	695	1.817	50,00	1.023	272	495	1.793	50,00	1.034	272	
47	Xã Sơn Tây	660	3.970	56,00	4.250	1.380	655	3.950	56,00	4.162	1.380	
48	Xã Minh Long	3.052	929	80,00	2.874	1.171	3.400	929	80,00	2.874	1.170	
49	Xã Sơn Mai	2.022	1.130	81,00	9.721	1.520	2.015	1.107	81,00	6.934	1.605	
50	Xã Trà Bồng	59	2.800	56,00	3.499	921	59	2.830	56,00	3.285	930	
51	Xã Đông Trà Bồng	20	3.515	67,00	6.480	1.255	20	3.880	67,00	6.480	1.400	
52	Xã Tây Trà	163	2.355	48,00	8.728	1.276	163	2.400	48,00	8.728	1.380	
53	Xã Thanh Bồng	144	2.057	52,00	2.090	649	143	1.930	52,00	2.428	648	
54	Xã Cà Đam	75	950	59,00	11.550	1.360	75	950	59,00	10.500	1.370	
55	Xã Tây Trà Bồng	830	3.325	56,00	14.125	2.243	855	3.470	56,00	14.000	2.250	
56	Đặc khu Lý Sơn	0	114	0,00	382	61	0	114	0,00	382	61	
II	**Các xã phía Tây**	**25.004**	**100.031**		**195.655**	**37.300**	**27.000**	**110.000**		**202.230**	**39.165**	
57	Phường Kon Tum		1.250	70,00	1.800	355		1.698	72,00	1.800	404	

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Thực hiện năm 2024					Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Tổng đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn lợn (con) - tính cả lợn con theo mẹ	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Tổng đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn lợn (con) - tính cả lơn con theo mẹ	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	
			Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)				Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)			
58	Phường Đăk Cấm	85	3.050	70,00	6.300	1.097	90	3.350	72,00	6.300	1.125	
59	Phường Đăk BLa		1.750	70,00	4.550	733		2.350	72,00	4.550	797	
60	Xã Ngọk Bay	155	5.480	70,00	12.050	2.057	160	5.350	70,00	12.250	2.050	
61	Xã Ia Chim	245	6.600	55,00	10.100	1.971	260	7.000	60,00	11.230	2.135	
62	Xã Đăk Rơ Wa	65	6.100	55,00	11.800	2.090	95	6.900	60,00	12.800	2.285	
63	Xã Đăk Pxi	148	1.920	50,00	6.200	962	180	2.200	55,00	7.100	1.094	
64	Xã Đăk Mar	11	1.060	50,00	4.600	660	21	1.270	55,00	4.750	697	
65	Xã Đăk Ui	840	1.330	60,00	3.700	683	866	1.540	65,00	4.400	786	
66	Xã Ngọk Réo	65	2.100	60,00	5.350	874	80	2.400	65,00	5.930	971	
67	Xã Đăk Hà	136	2.170	60,00	6.250	995	149	2.025	65,00	5.225	854	
68	Xã Ngọk Tụ	250	1.310	50,00	4.000	647	247	1.302	55,00	13.200	1.703	
69	Xã Đăk Tô	370	3.010	60,00	11.000	1.673	432	3.352	65,00	4.100	910	
70	Xã Kon Đào	740	2.250	60,00	7.000	1.162	778	2.452	60,00	5.800	1.043	
71	Xã Đăk Sao	1.793	3.177	55,00	1.750	782	2.200	3.200	55,00	1.780	829	
72	Xã Đăk Tờ Kan	1.577	1.769	55,00	4.525	915	1.650	1.975	55,00	4.620	952	
73	Xã Tu Mơ Rông	896	1.209	50,00	750	332	845	1.400	52,00	800	352	
74	Xã Măng Ri	2.957	2.595	50,00	1.475	817	3.106	3.050	55,00	1.725	910	
75	Xã Bờ Y	176	1.782	60,00	6.450	978	200	1.862	65,00	4.223	726	
76	Xã Sa Loong	29	1.257	60,00	11.505	1.488	20	1.407	65,00	11.223	1.460	
77	Xã Dục Nông	43	3.961	60,00	10.045	1.634	48	4.354	65,00	10.846	1.760	
78	Xã Xốp	1.013	2.977	40,00	2.775	787	1.150	3.200	45,00	2.900	837	
79	Xã Ngọc Linh	550	1.088	40,00	1.290	341	590	1.301	45,00	1.400	380	
80	Xã Đăk PLô	2.330	2.309	40,00	1.450	708	2.484	2.550	45,00	1.635	770	
81	Xã Đăk Pék	196	4.166	45,00	5.755	1.177	200	4.450	50,00	5.980	1.227	
82	Xã Đăk Long	53	1.297	45,00	1.105	286	55	1.400	55,00	1.200	307	
83	Xã Đăk Môn	101	2.439	40,00	3.925	752	103	2.800	50,00	4.000	797	
84	Xã Sa Thầy	96	2.379	50,00	2.467	575	116	2.457	55,00	2.203	551	
85	Xã Sa Bình	6	4.820	65,00	6.580	1.327	18	4.813	65,00	4.256	1.049	
86	Xã Ya Ly	273	1.634	50,00	2.002	455	283	1.950	55,00	2.067	496	
87	Xã Rờ Kơi	31	1.053	50,00	2.356	400	31	1.200	55,00	5.573	786	
88	Xã Mô Rai	113	1.862	50,00	595	299	113	2.500	55,00	601	371	
89	Xã Ia Tơi	60	2.700	50,00	1.730	522	60	3.150	55,00	300	405	
90	Xã Ia Đal	10	1.500	50,00	1.200	315	12	1.650	55,00	2.677	501	

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Thực hiện năm 2024					Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Tổng đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn lợn (con) - tính cả lợn con theo mẹ	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Tổng đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn lợn (con) - tính cả lơn con theo mẹ	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	
			Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)				Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)			
91	Xã Đăk Kôi	133	4.065	60,00	3.495	895	143	4.476	65,00	3.670	957	
92	Xã Kon Braih	6	5.601	50,00	15.474	2.452	6	6.156	55,00	16.247	2.587	
93	Xã Đăk Rve	10	1.723	65,00	5.956	894	12	1.894	68,00	6.254	942	
94	Xã Măng Đen	3.984	717	55,00	2.767	869	4.337	751	55,00	2.776	908	
95	Xã Măng Bút	2.497	1.505	30,00	1.766	671	2.718	1.653	32,00	2.061	743	
96	Xã Kon Plông	2.961	1.066	30,00	1.767	674	3.142	1.212	32,00	1.778	708	

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường
ĐÁNH BẮT VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Thực hiện năm 2024							Kế hoạch năm 2025							Ghi chú
		Sản lượng đánh bắt (tấn)	Diện tích nuôi trồng (ha)			Sản lượng nuôi trồng (tấn)			Sản lượng đánh bắt (tấn)	Diện tích nuôi trồng (ha)			Sản lượng nuôi trồng (tấn)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
				Nuôi tôm	Khác		Nuôi tôm	Khác			Nuôi tôm	Khác		Nuôi tôm	Khác	
	TOÀN TỈNH	**280.321,3**	**2.745,1**	**719,5**	**2.025,6**	**15.157,7**	**4.701,5**	**10.778,2**	**267.276,2**	**2.728,1**	**394,6**	**2.235,0**	**17.547,3**	**4.550,1**	**12.353,2**	
I	**Các xã phía đông**	**278.123**	**1.657**	**720**	**938**	**9.146**	**4.702**	**4.445**	**265.496**	**1.302**	**395**	**809**	**10.610**	**4.550**	**5.416**	
1	Xã Tịnh Khê	30.616,4	75,7	50,7	25,0	319,6	218,0	101,6	26.300,0	31,5	15,0	16,5	160,0	80,0	80,0	
2	Xã An Phú	77.800,0	108,1	88,0	20,1	378,5	283,5	95,0	75.800,0	30,0	28,0	2,0	311,0	258,0	53,0	
3	Phường Cẩm Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Phường Nghĩa Lộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Phường Trương Quang Trọng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Phường Trà Câu	19.000,0	149,0	92,0	57,0	2.586,0	1.500,0	1.086,0	19.500,0	95,0	48,0	47,0	2.686,0	1.700,0	986,0	
7	Phường Đức Phổ	12.867,0	247,0	72,0	175,0	1.612,0	620,0	992,0	12.467,0	206,0	31,0	175,0	1.342,0	410,0	402,0	
8	Phường Sa Huỳnh	65.810,0	11,0	1,0	10,0	100,0	20,0	80,0	65.010,0	34,0	1,0	33,0	110,0	5,0	80,0	
9	Xã Nguyễn Nghiêm		8,0	-	8,0	2,0	-	2,0	-	10,0	-	10,0	2,0	-	2,0	
10	Xã Khánh Cường	1.868,3	-	-					1.075,0	-	-	-	-	-	-	
11	Xã Bình Minh	94,0	35,8	3,9	31,9	269,6	146,9	122,7	-	5,0	-	5,0	1,0	-	1,0	
12	Xã Bình Chương	-	2,5	-	2,5	2,5	-	2,5	-	2,5	-	2,5	2,5	-	2,5	
13	Xã Bình Sơn	5.435,0	141,7	138,2	3,5	834,8	834,8	-	5.447,0	163,7	160,2	3,5	1.153,5	1.153,5	-	
14	Xã Vạn Tường	7.970,1	43,4	42,7	0,7	197,3	193,3	4,0	7.757,6	43,4	42,4	1,0	179,6	176,6	3,0	
15	Xã Đông Sơn	22.532,7	27,0	24,0	3,0	135,0	120,0	15,0	21.125,0	27,0	24,0	3,0	224,0	120,0	15,0	
16	Xã Trường Giang	1,8	1,2	-	1,2	3,0	-	3,0	-	4,0	-	4,0	0,7	-	0,7	
17	Xã Ba Gia	2,1	4,0	-	4,0	40,0	-	40,0	-	40,0	-	40,0	9,0	-	9,0	
18	Xã Thọ Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Xã Sơn Tịnh	1,4	-	-	-	-	-	-	27,0	-	-	0,5	2,0	-	2,0	
20	Xã Nghĩa Hành	7,5								-	-	-	-	-	-	
21	Xã Đình Cương	13,5	15,4		15,4	25,8		25,8	15,5	17,4	-	17,4	31,8	-	31,8	
22	Xã Thiện Tín	14,1	10,0		10,0	14,1		14,1	14,1	14,1	-	14,1	14,1	-	14,1	
23	Xã Phước Giang	5,8	2,7	-	2,7	1,1	-	1,1	-	2,7	-	2,7	4,1	-	4,1	
24	Xã Vệ Giang	30,4	27,0	27,0	-	45,0	45,0	-	20,0	5,0	5,0	-	15,0	15,0	-	
25	Xã Nghĩa Giang	6,0	-	-	-	-		-	2,0	-	-	-	-	-	-	
26	Xã Trà Giang	8,0	2,1	-	2,1	18,0		18,0	4,0	21,0	-	21,0	2,0	-	2,0	
27	Xã Tư Nghĩa	25,1	100,0	100,0	-	150,0	150,0	-	10,0	20,0	20,0	-	130,0	130,0	-	

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Thực hiện năm 2024							Kế hoạch năm 2025							Ghi chú
		Sản lượng đánh bắt (tấn)	Diện tích nuôi trồng (ha)			Sản lượng nuôi trồng (tấn)			Sản lượng đánh bắt (tấn)	Diện tích nuôi trồng (ha)			Sản lượng nuôi trồng (tấn)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
				Nuôi tôm	Khác		Nuôi tôm	Khác			Nuôi tôm	Khác		Nuôi tôm	Khác	
28	Xã Long Phụng	4.050,0	23,5	-	23,5	247,1	-	247,1	2.805,0	22,5	-	22,5	306,5	-	306,5	
29	Xã Mỏ Cày	1.838,0	62,4	15,5	46,9	687,0	421,0	266,0	2.060,0	62,0	15,5	46,5	1.687,0	421,0	1.266,0	
30	Xã Mộ Đức	-	210,3	60,0	171,3	95,0	68,0	27,0		104,0	-	5,0	104,0	-	104,0	
31	Xã Lân Phong	235,4	75,0	4,5	49,5	664,0	81,0	583,0	130,0	69,0	4,5	64,5	1.453,0	81,0	1.372,0	
32	Xã Ba Vì	3,0	-	-	-	-	-	-	2,0	1,0	-	1,0	0,5	-	0,5	
33	Xã Ba Tô	14,9	1,0	-	1,0	0,4		0,4	3,9	1,0	-	1,0	0,5	-	0,5	
34	Xã Ba Dinh	2,0	0,7	-	0,7	1,3	-	1,3	7,0	1,0	-	1,0	0,6	-	0,6	
35	Xã Ba Động	40,6	212,3	-	212,3	93,3	-	93,3	30,0	221,5	-	221,5	97,5	-	97,5	
36	Xã Ba Tơ	7,0	1,8	-	1,8	26,5	-	26,5	5,0	3,0	-	3,0	17,0	-	17,0	
37	Xã Ba Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
38	Xã Đặng Thùy Trâm	-	0,4	-	0,4	6,0	-	6,0	-	0,4	-	0,4	6,3	-	6,3	
39	Xã Ba Xa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
40	Xã Sơn Hạ	15,3	5,0	-	5,0	12,2	-	12,2	7,5	5,0	-	5,0	14,1	-	14,1	
41	Xã Sơn Linh	9,2	2,9	-	2,9	7,7	-	7,7	11,8	3,0	-	3,0	14,4	-	14,4	
42	Xã Sơn Hà	10,7	3,7	-	3,7	10,2	-	10,2	10,9	3,9	-	3,9	12,1	-	12,1	
43	Xã Sơn Thủy	1,3	2,6	-	2,6	6,9	-	6,9	7,7	2,3	-	2,3	8,7	-	8,7	
44	Xã Sơn Kỳ	15,4	2,4	-	2,4	6,3	-	6,3	15,8	2,4	-	2,4	6,3	-	6,3	
45	Xã Sơn Tây Thượng	15,1	0,2	-	0,2	1,7	-	1,7	6,0	0,4	-	0,4	8,0	-	8,0	
46	Xã Sơn Tây Hạ	14,9	0,5	-	0,5	1,8	-	1,8	5,0	0,5	-	0,5	1,0	-	1,0	
47	Xã Sơn Tây	16,0	0,5	-	0,5	1,8	-	1,8	5,0	0,5	-	0,5	1,0	-	1,0	
48	Xã Minh Long	1,8	8,2	-	8,2	13,6	-	13,6	1,0	8,2	-	8,2	13,6	-	13,6	
49	Xã Sơn Mai	-	9,3	-	9,3	10,6	-	10,6	-	5,0	-	5,0	5,0	-	5,0	
50	Xã Trà Bồng	10,0	6,7		6,7	20,3	-	20,3	1,0	4,0	-	4,0	4,0	-	4,0	
51	Xã Đông Trà Bồng	9,9	7,5	-	7,5	23,2	-	23,2	1,0	7,0	-	7,0	3,0	-	3,0	
52	Xã Tây Trà	5,0	2,7	-	2,7	9,3	-	9,3	2,0	1,0	-	1,0	0,5	-	0,5	
53	Xã Thanh Bồng	9,0	2,5	-	2,5	8,4	-	8,4	2,0	1,0	-	1,0	0,5	-	0,5	
54	Xã Cà Đam	2,0	1,0	-	1,0	4,0	-	4,0	1,0							
55	Xã Tây Trà Bồng	3,0	2,5	-	2,5	8,4	-	8,4	1,0							
56	Đặc khu Lý Sơn	27.684,6	136800 m3 lồng			445,0		445,0	25.800,0	136800 m3 lồng	-	136800 m3 lồng	465,0	-	465,0	
II	**Các xã phía Tây**	**2.198,0**	**1.088,1**	**-**	**1.088,1**	**6.011,5**	**-**	**6.333,5**	**1.780,4**	**1.426,2**	**-**	**1.426,2**	**6.936,9**	**-**	**6.936,9**	
57	Phường Kon Tum	-	-	-	-	-	-	-	5,0	-	-	-	-	-	-	
58	Phường Đăk Cấm	49,0	8,3		8,3	86,0	-	86,0	3,0	15,0		15,0	100,0		100,0	
59	Phường Đăk BLa	14,4	2,4	-	2,4	26,0	-	26,0	7,0	3,0		3,0	2,0		2,0	
60	Xã Ngọk Bay	200,0	33,6		33,6	338,0		338,0	75,0	40,0		40,0	84,0		84,0	
61	Xã Ia Chim	84,0	14,4		14,4	144,0		144,0	90,0	75,0		75,0	176,0		176,0	
62	Xã Đăk Rơ Wa	23,0	4,3		4,3	45,0		45,0	35,0	36,0		36,0	68,0		68,0	

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Thực hiện năm 2024							Kế hoạch năm 2025							Ghi chú
		Sản lượng đánh bắt (tấn)	Diện tích nuôi trồng (ha)			Sản lượng nuôi trồng (tấn)			Sản lượng đánh bắt (tấn)	Diện tích nuôi trồng (ha)			Sản lượng nuôi trồng (tấn)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
				Nuôi tôm	Khác		Nuôi tôm	Khác			Nuôi tôm	Khác		Nuôi tôm	Khác	
63	Xã Đăk Pxi	26,0	10,0		10,0	5,0		5,0	32,0	29,5		29,5	25,0		25,0	
64	Xã Đăk Mar	141,3	68,5		68,5	624,3		624,3	315,0	65,0		65,0	700,0		700,0	
65	Xã Đăk Ui	266,0	39,5		39,5	584,0		584,0	56,0	119,0		119,0	1.250,0		1.250,0	
66	Xã Ngọk Réo	238,0	56,0		56,0			322,0	50,0	52,5		52,5	310,0		310,0	
67	Xã Đăk Hà	381,0	86,0		86,0	1.964,0		1.964,0	387,0	108,0		108,0	1.600,0		1.600,0	
68	Xã Ngọk Tụ	24,0	20,0		20,0	52,0		52,0	10,0	23,0		23,0	30,0		30,0	
69	Xã Đăk Tô	70,0	59,0		59,0	155,0		155,0	68,0	72,0		72,0	208,0		208,0	
70	Xã Kon Đào	16,0	13,0		13,0	34,0		34,0	14,0	14,0		14,0	26,0		26,0	
71	Xã Đăk Sao	1,7	10,0		10,0	23,3		23,3	-	10,0		10,0	35,0		35,0	
72	Xã Đăk Tờ Kan	3,0	7,0	-	7,0	12,0	-	12,0		7,0		7,0	24,4		24,4	
73	Xã Tu Mơ Rông	2,1	7,7		7,7	17,2		17,2		7,9		7,9	27,7		27,7	
74	Xã Măng Ri	1,0	7,0		7,0	10,7		10,7		7,9		7,9	24,9		24,9	
75	Xã Bờ Y	47,0	183,0		183,0	290,0		290,0	9,0	191,0		191,0	439,3		439,3	
76	Xã Sa Loong	20,0	89,0		89,0	112,0		112,0	9,0	60,0		60,0	138,0		138,0	
77	Xã Dục Nông	16,0	52,0		52,0	64,0		64,0	9,0	104,0		104,0	239,2		239,2	
78	Xã Xốp	2,0	4,2		4,2	6,5		6,5	4,7	6,1		6,1	3,8		3,8	
79	Xã Ngọc Linh	2,0	2,6		2,6	5,5		5,5	4,8	6,1		6,1	2,8		2,8	
80	Xã Đăk PLô	6,0	12,2		12,2	11,0		11,0	4,0	14,7		14,7	13,9		13,9	
81	Xã Đăk Pék	2,8	4,9		4,9	5,0		5,0	2,8	5,0		5,0	5,0		5,0	
82	Xã Đăk Long	5,0	6,0		6,0	1,0		1,0	2,0	6,0		6,0	4,0		4,0	
83	Xã Đăk Môn	3,2	12,5		12,5	11,0		11,0	2,7	13,1		13,1	11,5		11,5	
84	Xã Sa Thầy	22,7	29,7		29,7	102,8		102,8	46,0	33,0		33,0	81,7		81,7	
85	Xã Sa Bình	155,0	30,0		30,0	103,8		103,8	156,0	49,0		49,0	127,1		127,1	
86	Xã Ya Ly	173,9	13,7		13,7	157,5		157,5	129,0	29,0		29,0	150,8		150,8	
87	Xã Rờ Kơi	11,3	12,0		12,0	38,9		38,9	40,0	12,0		12,0	30,0		30,0	
88	Xã Mô Rai	15,1	10,5		10,5	33,1		33,1	25,0	12,0		12,0	28,8		28,8	
89	Xã Ia Tơi	92,0	10,7		10,7	321,0		321,0	99,5	12,0		12,0	272,0		272,0	
90	Xã Ia Đal	0,5	20,0		20,0	70,0		70,0	0,5	20,0		20,0	70,0		70,0	
91	Xã Đăk Kôi	3,2	6,7		6,7	15,8		15,8	4,3	6,1		6,1	20,7		20,7	
92	Xã Kon Braih	6,4	27,3		27,3	71,6		71,6	7,1	31,2		31,2	121,9		121,9	
93	Xã Đăk Rve	3,4	13,4		13,4	35,6		35,6	4,0	27,2		27,2	43,4		43,4	
94	Xã Măng Đen	25,0	33,6		33,6	144,0		144,0	13,5	34,9		34,9	171,6		171,6	
95	Xã Măng Bút	24,0	32,7		32,7	141,0		141,0	25,1	33,5		33,5	130,5		130,5	
96	Xã Kon Plông	21,0	34,7		34,7	150,0		150,0	35,4	35,6		35,6	139,9		139,9	

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường
DIỆN TÍCH TƯỚI PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Thực hiện năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Tổng số (ha)	Trong đó: Tưới bằng CTKC	Tổng số (ha)	Trong đó: Tưới bằng CTKC	
	TOÀN TỈNH	**103.610,5**	**103.610,5**	**101.042,9**	**103.145,1**	
A	**Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình**	**63.632,0**	**63.632,0**	**64.076,5**	**64.076,5**	
	Quảng Ngãi	46.476,6	46.476,6	46.921,0	46.921,0	
	Kon Tum	17.155,5	17.155,5	17.155,5	17.155,5	
B	**Các xã, phường, đặc khu**	**39.978,5**	**39.978,5**	**36.966,4**	**39.068,6**	
I	**Các xã phía đông**	**31.341,2**	**31.341,2**	**28.329,0**	**30.431,3**	
	Xã Tịnh Khê					
2	Xã An Phú					
3	Phường Cẩm Thành					
4	Phường Nghĩa Lộ					
5	Phường Trương Quang Trọng					
6		1.145,1	1.145,1	1.111,9	1.111,9	
7	Phường Đức Phổ	1.142,4	1.142,4	1.109,2	1.109,2	
8	Phường Sa Huỳnh	663,9	663,9	644,7	644,7	
9	Xã Nguyễn Nghiêm	600,6	600,6		583,2	
10	Xã Khánh Cường	838,1	838,1	813,8	813,8	
11	Xã Bình Minh	1.564,5	1.564,5		1.519,1	
12	Xã Bình Chương	546,9	546,9	531,0	531,0	
13	Xã Bình Sơn	1.443,4	1.443,4	1.401,5	1.401,5	
14	Xã Vạn Tường	1.245,4	1.245,4	1.209,2	1.209,2	
15	Xã Đông Sơn	1.342,1	1.342,1	1.303,1	1.303,1	
16	Xã Trường Giang	182,7	182,7	177,4	177,4	
17	Xã Ba Gia	346,8	346,8	336,7	336,7	
18	Xã Thọ Phong	113,1	113,1	109,8	109,8	
19	Xã Sơn Tịnh	263,6	263,6	255,9	255,9	
20	Xã Nghĩa Hành	158,3	158,3	153,7	153,7	
21	Xã Đình Cương	247,8	247,8	240,6	240,6	
22	Xã Thiện Tín	1.279,6	1.279,6	1.242,5	1.242,5	
23	Xã Phước Giang	798,0	798,0	774,9	774,9	
24	Xã Vệ Giang	69,1	69,1	67,1	67,1	
25	Xã Nghĩa Giang	76,9	76,9	74,7	74,7	
26	Xã Trà Giang	208,1	208,1	202,0	202,0	
27	Xã Tư Nghĩa					
28	Xã Long Phụng	481,2	481,2	467,2	467,2	
29	Xã Mỏ Cày	637,4	637,4	618,9	618,9	
30	Xã Mộ Đức	1.284,9	1.284,9	1.247,6	1.247,6	
31	Xã Lân Phong	1.273,2	1.273,2	1.236,2	1.236,2	
32	Xã Ba Vì	1.271,9	1.271,9	1.235,0	1.235,0	
33	Xã Ba Tô	1.035,0	1.035,0	1.004,9	1.004,9	
34	Xã Ba Dinh	644,0	644,0	625,3	625,3	
35	Xã Ba Động	298,3	298,3	289,7	289,7	
36	Xã Ba Tơ	903,2	903,2	877,0	877,0	
37	Xã Ba Vinh	1.128,5	1.128,5	1.095,7	1.095,7	
38	Xã Đặng Thùy Trâm	401,2	401,2	389,6	389,6	
39	Xã Ba Xa	521,3	521,3	506,1	506,1	
40	Xã Sơn Hạ	511,6	511,6	496,7	496,7	
41	Xã Sơn Linh	909,2	909,2	882,8	882,8	
42	Xã Sơn Hà	193,0	193,0	187,4	187,4	

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Thực hiện năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Tổng số (ha)	Trong đó: Tưới bằng CTKC	Tổng số (ha)	Trong đó: Tưới bằng CTKC	
43	Xã Sơn Thủy	466,2	466,2	452,7	452,7	
44	Xã Sơn Kỳ	448,0	448,0	435,0	435,0	
45	Xã Sơn Tây Thượng	446,0	446,0	433,0	433,0	
46	Xã Sơn Tây Hạ	489,6	489,6	475,4	475,4	
47	Xã Sơn Tây	531,5	531,5	516,1	516,1	
48	Xã Minh Long	1.009,8	1.009,8	980,5	980,5	
49	Xã Sơn Mai	545,7	545,7	529,8	529,8	
50	Xã Trà Bồng	381,7	381,7	370,7	370,7	
51	Xã Đông Trà Bồng	396,3	396,3	384,8	384,8	
52	Xã Tây Trà	93,6	93,6	90,8	90,8	
53	Xã Thanh Bồng	121,3	121,3	117,7	117,7	
54	Xã Cà Đam	137,5	137,5	133,5	133,5	
55	Xã Tây Trà Bồng	194,8	194,8	189,2	189,2	
56	Đặc khu Lý Sơn	309,0	309,0	300,0	300,0	
II	**Các xã phía Tây**	**8.637,3**	**8.637,3**	**8.637,3**	**8.637,3**	
57	Phường Kon Tum					
58	Phường Đăk Cấm	11,0	11,0	11,0	11,0	
59	Phường Đăk BLa	53,8	53,8	53,8	53,8	
60	Xã Ngọk Bay	73,4	73,4	73,4	73,4	
61	Xã Ia Chim	48,0	48,0	48,0	48,0	
62	Xã Đăk Rơ Wa	21,0	21,0	21,0	21,0	
63	Xã Đăk Pxi	322,3	322,3	322,3	322,3	
64	Xã Đăk Mar	77,0	77,0	77,0	77,0	
65	Xã Đăk Ui	3.321,2	3.321,2	3.321,2	3.321,2	
66	Xã Ngọk Réo	335,9	335,9	335,9	335,9	
67	Xã Đăk Hà	20,0	20,0	20,0	20,0	
68	Xã Ngọk Tụ	158,2	158,2	158,2	158,2	
69	Xã Đăk Tô	93,5	93,5	93,5	93,5	
70	Xã Kon Đào	254,2	254,2	254,2	254,2	
71	Xã Đăk Sao	175,0	175,0	175,0	175,0	
72	Xã Đăk Tờ Kan	259,7	259,7	259,7	259,7	
73	Xã Tu Mơ Rông	88,7	88,7	88,7	88,7	
74	Xã Măng Ri	230,0	230,0	230,0	230,0	
75	Xã Bờ Y	22,4	22,4	22,4	22,4	
76	Xã Sa Loong	75,6	75,6	75,6	75,6	
77	Xã Dục Nông	234,0	234,0	234,0	234,0	
78	Xã Xốp	220,0	220,0	220,0	220,0	
79	Xã Ngọc Linh	117,9	117,9	117,9	117,9	
80	Xã Đăk PLô	188,9	188,9	188,9	188,9	
81	Xã Đăk Pék	176,0	176,0	176,0	176,0	
82	Xã Đăk Long	139,0	139,0	139,0	139,0	
83	Xã Đăk Môn	337,5	337,5	337,5	337,5	
84	Xã Sa Thầy	11,1	11,1	11,1	11,1	
85	Xã Sa Bình	58,6	58,6	58,6	58,6	
86	Xã Ya Ly	83,0	83,0	83,0	83,0	
87	Xã Rờ Kơi	14,9	14,9	14,9	14,9	
88	Xã Mô Rai	7,6	7,6	7,6	7,6	
89	Xã Ia Tơi					
90	Xã Ia Đal					
91	Xã Đăk Kôi	210,8	210,8	210,8	210,8	
92	Xã Kon Braih	24,0	24,0	24,0	24,0	
93	Xã Đăk Rve	99,9	99,9	99,9	99,9	
94	Xã Măng Đen	387,8	387,8	387,8	387,8	
95	Xã Măng Bút	398,8	398,8	398,8	398,8	
96	Xã Kon Plông	286,8	286,8	286,8	286,8	

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Thực hiện năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Tổng số (ha)	Trong đó: Tưới bằng CTKC	Tổng số (ha)	Trong đó: Tưới bằng CTKC	

KẾ HOẠCH NĂM 2025

KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Tổng diện tích có rừng (ha)			Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng (ha)				Trồng mới rừng tập trung (ha)			Khoanh nuôi tái sinh rừng (ha)	Quản lý bảo vệ rừng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng có tính cây phân tán (%)	Gỗ rừng trồng khai thác (m^3)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Rừng tự nhiên	Trong đó: Rừng trồng	Tổng số	Trong đó: Rừng phòng hộ	Trong đó: Rừng sản xuất	Trong đó: Rừng đặc dụng	Tổng số	Trong đó: Rừng phòng hộ	Trong đó: Rừng sản xuất					
	TOÀN TỈNH	**948.946**	**659.059**	**289.887**	**891.682**	**275.753**	**525.523**	**90.406**	**32.428**	**115**	**32.313**	**1.615**	**444.024**	**59,45**	**2.580.621**	
I	**Các xã phía đông**	332.750	106.709	226.042	257.531	114.233	143.298		29.428	115	29.313	754	130.059		2.576.011	
1	Xã Tịnh Khê	683	1	682	241	22	219	0	0	0	0	0	1	12,86	1.000	
2	Xã An Phú	39	0	39	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1,65	0	
3	Phường Cẩm Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0	
4	Phường Nghĩa Lộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0	
5	Phường Trương Quang Trọng	449	0	449	187	54	133	0	0	0	0	0	0	4,57	2.000	
6	Phường Trà Câu	780	0	780	451	371	80		20	0	20	0	342	16,46	2.000	
7	Phường Đức Phổ	2.416	68	2.349	1.847	412	1.435	0	200	0	200	0	151	33,28	18.000	
8	Phường Sa Huỳnh	2.828	113	2.715	2.636	139	2.497	0	200	0	200	0	26	50,30	20.000	
9	Xã Nguyễn Nghiêm	6.049	1.149	4.900	4.355	1.804	2.551	0	250	0	250	0	1.119	56,13	30.000	
10	Xã Khánh Cường	5.560	521	5.038	4.757	757	4.000	0	280	0	280	0	389	45,32	40.000	
11	Xã Bình Minh	8.820	1.027	7.793	4.808	1.567	3.241	0	1.323	0	1.323	0	1.026	51,33	113.600	
12	Xã Bình Chương	1.129	4	1.126	583	3	579	0	155	0	155	0	4	39,57	14.500	
13	Xã Bình Sơn	2.039	5	2.034	793	53	740	0	280	0	280	0	5	23,00	24.650	
14	Xã Vạn Tường	3.238	0	3.238	1.341	458	883	0	555	0	555	0	0	28,60	46.850	
15	Xã Đông Sơn	3.953	32	3.921	2.088	108	1.981	0	590	0	590	0	32	32,30	52.200	
16	Xã Trường Giang	2.643	35	2.608	1.168	87	1.081	0	300	0	300	0	35	34,69	26.100	
17	Xã Ba Gia	2.980	16	2.964	1.476	142	1.333	0	350	0	350	0	16	35,85	30.450	
18	Xã Thọ Phong	2.600	26	2.574	1.170	40	1.130	0	320	0	320	0	26	30,33	27.200	
19	Xã Sơn Tịnh	1.530	47	1.483	552	0	552	0	130	0	130	0	47	18,80	11.250	
20	Xã Nghĩa Hành	275	0	275	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13,23	0	
21	Xã Đình Cương	1.946	0	1.946	1.470	22	1.448	0	200	0	200	0	0	35,00	20.000	
22	Xã Thiện Tín	7.493	2.427	5.066	6.703	972	5.732	0	700	100	600	0	2.429	67,24	60.000	
23	Xã Phước Giang	3.044	164	2.880	2.074	0	2.074	0	100	0	100	0	164	55,00	10.000	
24	Xã Vệ Giang	88	0	88	27	0	27	0	5	0	5	0	3	2,70	600	
25	Xã Nghĩa Giang	1.167	7	1.160	454	103	351	0	115	0	115	0	7	18,81	13.800	
26	Xã Trà Giang	6.019	2.297	3.722	5.240	2.160	3.081	0	375	0	375	0	2.294	56,65	45.000	
27	Xã Tư Nghĩa	52	0	52	0	0	0	0	5	0	5	0	0	0,90	600	
28	Xã Long Phụng	560	0	560	340	89	251	0	30	0	30	0	89	12,27	3.000	
29	Xã Mỏ Cày	1.031	18	1.013	671	244	428	0	40	0	40	0	244	21,12	4.000	

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Tổng diện tích có rừng (ha)			Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng (ha)				Trồng mới rừng tập trung (ha)			Khoanh nuôi tái sinh rừng (ha)	Quản lý bảo vệ rừng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng có tính cây phân tán (%)	Gỗ rừng trồng khai thác (m^3)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất					
30	Xã Mộ Đức	3.749	976	2.773	3.154	1.677	1.476	0	150	0	150	0	1.133	43,58	17.000	
31	Xã Lân Phong	1.502	165	1.337	1.268	388	880	0	80	0	80	0	388	23,70	8.000	
32	Xã Ba Vì	9.483	3.183	6.300	7.673	4.142	3.531	0	959	0	959	160	4.149	58,27	119.450	
33	Xã Ba Tô	24.084	12.054	12.030	22.718	5.698	17.020	0	1.575	0	1.575	20	12.701	74,63	196.180	
34	Xã Ba Dinh	8.072	1.622	6.450	6.864	2.292	4.571	0	905	0	905	0	2.310	61,86	112.720	
35	Xã Ba Động	8.494	1.511	6.984	7.483	3.227	4.256	0	1.161	0	1.161	0	2.866	58,70	144.610	
36	Xã Ba Tơ	9.816	1.026	8.790	8.697	2.321	6.376	0	1.073	0	1.073	0	1.176	59,53	133.650	
37	Xã Ba Vinh	9.375	3.498	5.877	8.017	3.561	4.456	0	741	0	741	0	4.017	65,92	92.300	
38	Xã Đặng Thùy Trâm	17.690	9.466	8.224	16.714	7.760	8.954	0	946	0	946	0	11.258	77,71	117.830	
39	Xã Ba Xa	9.125	4.897	4.228	8.461	5.050	3.411	0	540	0	540	20	5.900	76,87	67.260	
40	Xã Sơn Hạ	11.680	2.139	9.540	8.355	3.518	4.837	0	541	15	526	0	3.550	55,10	58.000	
41	Xã Sơn Linh	9.559	3.359	6.199	6.548	4.166	2.383	0	576	0	576	0	4.178	54,95	52.000	
42	Xã Sơn Hà	12.319	3.037	9.282	8.335	5.628	2.707	0	680	0	680	0	5.688	61,70	70.000	
43	Xã Sơn Thủy	6.023	382	5.641	3.563	1.231	2.332	0	648	0	648	0	1.232	39,90	65.000	
44	Xã Sơn Kỳ	14.968	8.117	6.852	11.968	10.409	1.559	0	755	0	755	0	10.435	65,20	75.000	
45	Xã Sơn Tây Thượng	9.870	4.621	5.249	6.956	3.843	3.114	0	400	0	400	30	5.137	62,50	45.000	
46	Xã Sơn Tây Hạ	10.460	4.685	5.774	7.670	5.927	1.743	0	528	0	528	200	6.487	61,40	60.000	
47	Xã Sơn Tây	10.001	3.273	6.728	6.719	4.693	2.026	0	422	0	422	70	4.961	57,62	45.000	
48	Xã Minh Long	10.280	4.723	5.557	8.917	4.969	3.948	0	942	0	942	0	4.773	66,13	960	
49	Xã Sơn Mai	9.822	4.297	5.525	8.617	4.108	4.509	0	1.158	0	1.158	0	4.363	68,89	1.140	
50	Xã Trà Bồng	11.500	4.024	7.476	8.559	4.016	4.542	0	1.330	0	1.330	0	4.780	68,73	79.800	
51	Xã Đông Trà Bồng	6.087	2.400	3.687	4.920	2.540	2.380	0	1.070	0	1.070	0	2.749	68,22	64.200	
52	Xã Tây Trà	11.155	5.751	5.404	8.904	6.316	2.588	0	1.155	0	1.155	50	6.675	56,20	69.300	
53	Xã Thanh Bồng	9.947	2.246	7.702	7.357	1.767	5.590	0	2.145	0	2.145	0	2.529	59,35	128.700	
54	Xã Cà Đam	9.705	3.780	5.925	5.194	1.111	4.082	0	1.120	0	1.120	0	3.777	63,32	67.200	
55	Xã Tây Trà Bồng	8.462	3.522	4.939	8.381	4.189	4.192	0	1.305	0	1.305	204	4.319	54,22	68.911	
56	Đặc khu Lý Sơn	112	0	112	87	83	4	0	0	0	0	0	82	10,50	0	
II	**Các xã phía Tây**	**616.196**	**552.351**	**63.845**	**634.151**	**161.520**	**382.225**	**90.406**	**3.000**	**0**	**3.000**	**861**	**313.965**		**4.610**	
57	Phường Kon Tum	0			0				0							
58	Phường Đăk Cấm	1.255	28	1.227	1.560		1.560		0				1.255			
59	Phường Đăk BLa	0			0				0				-			
60	Xã Ngọk Bay	37		37	104		104		0				37			
61	Xã Ia Chim	257	230	27	367		367		0				257			
62	Xã Đăk Rơ Wa	1.441	584	858	2.191	507	1.685		0				1.441			
63	Xã Đăk Pxi	23.698	22.406	1.292	24.670	14.094	10.576		200		200		3.699	72,84		
64	Xã Đăk Mar	2.792	2.438	355	2.969	485	1.946	539	85		85			24,76		

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Tổng diện tích có rừng (ha)			Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng (ha)				Trồng mới rừng tập trung (ha)			Khoanh nuôi tái sinh rừng (ha)	Quản lý bảo vệ rừng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng có tính cây phân tán (%)	Gỗ rừng trồng khai thác (m^3)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất					
65	Xã Đăk Ui	5.822	5.748	74	6.508	1.633	4.875		90		90		822	43,90		
66	Xã Ngọk Réo	6.053	5.519	534	6.601	366	6.235		135		135		2.539	35,55		
67	Xã Đăk Hà	169	9	159	208	0	208		0		0			1,60		
68	Xã Ngọk Tụ	9.036	7.479	1.557	9.729	1.199	8.529		105		105		1.696	56,13		
69	Xã Đăk Tô	4.365	1.010	3.355	6.040	0	6.040		80		80		231	19,99		
70	Xã Kon Đào	4.981	3.585	1.396	5.821	1.504	4.317		345		345		867	38,51		
71	Xã Đăk Sao	11.708	10.636	1.072	11.922	4.303	7.619		45		45			67,96		
72	Xã Đăk Tờ Kan	6.308	5.899	408	6.871	2.456	4.415		10		10			47,84		
73	Xã Tu Mơ Rông	9.940	8.950	990	10.261	2.805	7.456		50		50			65,34		
74	Xã Măng Ri	30.102	28.282	1.820	30.565	14.299	16.266		95		95			75,03		
75	Xã Bờ Y	8.175	7.009	1.166	8.884	149	7.685	1.050	135		135		8.175	33,80		
76	Xã Sa Loong	11.834	9.919	1.915	12.853	0	3.278	9.574	160		160		11.831	43,00		
77	Xã Dục Nông	19.498	19.132	367	20.191	6.762	13.429		165		165		19.498	60,60		
78	Xã Xốp	22.238	22.129	108	22.668	0	5.241	17.426	20		20		6.197	83,64		
79	Xã Ngọc Linh	14.470	14.426	43	14.555	0	4.689	9.866	9		9		6.646	80,22		
80	Xã Đăk PLô	37.585	36.118	1.467	37.951	26.846	1.762	9.343	0				22.958	86,72		
81	Xã Đăk Pék	7.832	7.375	457	8.573	369	8.204	0	30		30		5.480	42,86	21	
82	Xã Đăk Long	20.738	20.608	130	21.126	14.627	6.498	0	21		21		7.848	73,93		
83	Xã Đăk Môn	5.757	5.305	453	5.987	0	5.987	0	20		20		1.225	38,18		
84	Xã Sa Thầy	4.816	4.038	778	4.904	0	1.100	3.804	20		20		4.816	34,93		
85	Xã Sa Bình	1.356	186	1.170	1.618	21	1.597	0	70		70		1.356	9,66		
86	Xã Ya Ly	10.668	9.765	903	11.018	8.823	2.195	0	210		210		10.668	39,32		
87	Xã Rờ Kơi	49.817	46.135	3.682	49.962	3.291	29.159	17.512	80		80		49.817	85,31		
88	Xã Mô Rai	24.324	21.618	2.706	24.423	0	3.133	21.290	90		90		24.324	81,55		
89	Xã Ia Tơi	65.461	50.654	14.808	66.279	0	66.279		345		345		50.654	85,90		
90	Xã Ia Đal	19.901	9.179	10.721	20.022	0	20.022		125		125		9.179	91,24		
91	Xã Đăk Kôi	36.593	33.984	2.610	37.402	14.214	23.188		32		32	331	36.593	81,23	4.417	
92	Xã Kon Braih	8.164	7.439	725	8.579	390	8.189		50		50	47	8.164	32,54		
93	Xã Đăk Rve	15.694	15.333	362	15.816	2.649	13.167		28		28	268	15.694	73,84		
94	Xã Măng Đen	30.762	27.485	3.277	31.417	4.536	26.881		20		20	30		77,50	172	
95	Xã Măng Bút	36.015	35.613	402	36.243	8.901	27.342		50		50	32		86,26		
96	Xã Kon Plông	46.535	46.099	436	47.293	26.293	21.001		80		80	152		83,58		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ng

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/TH 2024 (%)
1	**Thống kê đất đai**				
	- Cấp xã	Xã	-	96	
	- Cấp tỉnh	Tỉnh	-	1	
2	**Kiểm kê đất đai**				
	- Cấp xã	Xã	-	96	
	- Cấp tỉnh	Tỉnh	-	1	
3	**Môi trường**				
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	80,50	81,00	
	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	87,00	90,00	
	- Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	5	5	
	- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	83,3	83,3	

gãi)

Ghi chú

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường
CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện, thị xã, thành phố (cũ)	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Hộ nghèo cuối năm 2024 (theo chuẩn nghèo đa chiều)				Kế hoạch giảm nghèo đến ngày 31/12/2025			
			Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
		TỔNG CỘNG	**536.748**	**22.925,0**	**10.612,0**	**4,27**	**563.417,0**	**10.458,0**	**12.467,0**	**1,86**
I		**Các xã phía đông**	**384.774**	**16.368**	**6.949**		**390.628**	**8.177**	**8.191**	
1	Thành phố Quảng Ngãi	Xã Tịnh Khê	12.165	143	28	1,18	12.165	122	21	1,00
2		Xã An Phú	16.100	155	52	0,96	16.100	107	48	0,66
3		Phường Cẩm Thành	13.781	33	9	0,24	13.781	23	10	0,17
4		Phường Nghĩa Lộ	19.676	70	25	0,36	19.676	51	19	0,26
5		Phường Trương Quang Trọng	11.857	81	19	0,68	11.857	55	26	0,46
6	Thị xã Đức Phổ	Phường Trà Câu	11.017	213	50	1,93	11.219	178	35	1,59
7		Phường Đức Phổ	10.597	190	54	1,79	10.790	158	32	1,46
8		Phường Sa Huỳnh	7.319	218	109	2,98	7.453	181	37	2,43
9		Xã Nguyễn Nghiêm	4.938	98	36	1,98	5.028	81	17	1,61
10		Xã Khánh Cường	7.115	184	72	2,59	7.245	154	30	2,13
11	Huyện Bình Sơn	Xã Bình Minh	5.132	131	33	2,55	5.222	122	9	2,34
12		Xã Bình Chương	4.013	80	19	1,99	4.084	74	6	1,81
13		Xã Bình Sơn	23.814	457	171	1,92	24.231	421	36	1,74
14		Xã Vạn Tường	18.743	386	162	2,06	19.072	357	29	1,87
15		Xã Đông Sơn	14.784	306	96	2,07	15.043	281	25	1,87
16	Huyện Sơn Tịnh	Xã Trường Giang	5.368	59	20	1,10	5.709	55	4	0,96
17		Xã Ba Gia	5.131	87	20	1,70	5.457	81	6	1,48
18		Xã Thọ Phong	6.964	78	12	1,12	7.407	72	6	0,97
19		Xã Sơn Tịnh	9.712	91	15	0,94	10.329	84	7	0,81
20	Huyện Nghĩa Hành	Xã Nghĩa Hành	7.458	150	28	2,01	7.532	113	37	1,50
21		Xã Đình Cương	8.923	199	78	2,23	9.009	147	52	1,63
22		Xã Thiện Tín	4.317	145	62	3,36	4.358	107	38	2,46
23		Xã Phước Giang	5.507	125	47	2,27	5.560	93	32	1,67
24	Huyện Tư Nghĩa	Xã Vệ Giang	9.425	120	36	1,27	9.467	99	21	1,05
25		Xã Nghĩa Giang	10.220	108	16	1,06	10.266	89	19	0,87
26		Xã Trà Giang	5.278	84	20	1,59	5.302	69	15	1,30
27		Xã Tư Nghĩa	15.297	161	32	1,05	15.366	133	28	0,87
28	Huyện Mộ Đức	Xã Long Phụng	9.903	248	120	2,50	10.062	182	66	1,81
29		Xã Mỏ Cày	10.220	243	106	2,38	10.387	178	65	1,71
30		Xã Mộ Đức	9.121	230	112	2,52	9.269	170	60	1,83
31		Xã Lân Phong	8.143	179	124	2,20	8.276	131	48	1,58
32	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Vì	2.928	411	238	14,04	2.962	122	289	4,12
33		Xã Ba Tô	2.665	432	213	16,21	2.695	130	302	4,82
34		Xã Ba Dinh	2.010	377	148	18,76	2.033	113	264	5,56
35		Xã Ba Động	2.106	201	80	9,54	2.130	60	141	2,82
36		Xã Ba Tơ	3.386	353	159	10,43	3.425	106	247	3,09
37		Xã Ba Vinh	1.850	335	135	18,11	1.871	100	235	5,34
38		Xã Đặng Thùy Trâm	1.294	341	179	26,35	1.308	103	238	7,87
39		Xã Ba Xa	1.408	365	173	25,92	1.424	109	256	7,65

TT	Huyện, thị xã, thành phố (cũ)	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Hộ nghèo cuối năm 2024 (theo chuẩn nghèo đa chiều)				Kế hoạch giảm nghèo đến ngày 31/12/2025			
			Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
40	Huyện Sơn Hà	Xã Sơn Hạ	6.891	1.075	365	15,60	7.056	469	606	6,65
41		Xã Sơn Linh	4.683	811	264	17,32	4.796	353	458	7,36
42		Xã Sơn Hà	5.159	571	313	11,07	5.283	250	321	4,73
43		Xã Sơn Thủy	3.359	413	266	12,30	3.439	180	233	5,23
44		Xã Sơn Kỳ	3.004	489	155	16,28	3.076	213	276	6,92
45	Huyện Sơn Tây	Xã Sơn Tây Thượng	1.739	397	208	22,83	1.785	86	311	4,82
46		Xã Sơn Tây Hạ	1.511	388	213	25,68	1.550	82	306	5,29
47		Xã Sơn Tây	2.749	550	271	20,01	2.822	117	433	4,15
48	Huyện Minh Long	Xã Minh Long	2.669	271	151	10,15	2.700	109	162	4,04
49		Xã Sơn Mai	2.599	300	163	11,54	2.628	121	179	4,60
50	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Bồng	4.437	455	275	10,25	4.492	146	309	3,25
51		Xã Đông Trà Bồng	2.968	164	31	5,53	3.004	53	111	1,76
52		Xã Tây Trà	2.675	976	468	36,49	2.707	314	662	11,60
53		Xã Thanh Bồng	1.543	488	217	31,63	1.562	156	332	9,99
54		Xã Cà Đam	1.029	161	161	15,65	1.041	52	109	5,00
55		Xã Tây Trà Bồng	1.884	681	227	36,15	1.907	219	462	11,48
56	Huyện Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn	6.190	311	93	5,02	6.210	246	65	3,96
II		**Các xã phía Tây**	151.974	6.557	3.663		172.789	2.281	4.276	
57	Thành phố Kon Tum	Phường Kon Tum	18.291	45	26	0,25	19.527	25	20	0,13
58		Phường Đăk Cấm	7.841	21	7	0,27	8.373	12	9	0,14
59		Phường Đăk BLa	5.661	13	8	0,23	6.045	7	6	0,12
60		Xã Ngọk Bay	5.336	41	27	0,77	5.698	21	20	0,37
61		Xã Ia Chim	5.021	21	13	0,42	5.362	11	10	0,21
62		Xã Đăk Rơ Wa	5.613	79	37	1,41	5.993	42	37	0,70
63	Huyện Đăk Hà	Xã Đăk Pxi	2.043	79	117	3,87	2.181	10	69	0,46
64		Xã Đăk Mar	3.784	58	104	1,53	4.037	7	51	0,17
65		Xã Đăk Ui	2.480	40	44	1,61	2.646	5	35	0,19
66		Xã Ngọk Réo	2.402	60	100	2,50	2.563	8	52	0,31
67		Xã Đăk Hà	8.024	105	98	1,31	8.560	13	92	0,15
68	Huyện Đăk Tô	Xã Ngọk Tụ	1.700	267	32	15,71	2.169	93	174	4,29
69		Xã Đăk Tô	8.812	289	110	3,28	11.240	101	188	0,90
70		Xã Kon Đào	2.790	360	83	12,90	3.559	127	233	3,57
71	Huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Sao	1.808	368	168	20,35	2.490	122	246	4,90
72		Xã Đăk Tờ Kan	1.745	392	206	22,46	2.402	129	263	5,37
73		Xã Tu Mơ Rông	1.315	236	91	17,95	1.810	78	158	4,31
74		Xã Măng Ri	2.389	420	264	17,58	3.290	138	282	4,19
75	Huyện Ngọc Hồi	Xã Bờ Y	9.605	139	53	1,45	10.436	106	33	1,02
76		Xã Sa Loong	3.023	80	9	2,65	3.285	61	19	1,86
77		Xã Dục Nông	3.897	167	33	4,29	4.234	129	38	3,05
78	Huyện Đăk Glei	Xã Xốp	1.656	74	29	4,47	2.066	37	37	1,79
79		Xã Ngọc Linh	1.686	398	70	23,61	2.104	196	202	9,32
80		Xã Đăk PLô	1.613	116	13	7,19	2.012	57	59	2,83
81		Xã Đăk Pék	4.449	299	71	6,72	5.550	147	152	2,65
82		Xã Đăk Long	1.624	214	36	13,18	1.673	105	109	6,28
83		Xã Đăk Môn	3.034	110	27	3,63	3.785	55	55	1,45
84		Xã Sa Thầy	4.891	92	79	1,88	5.590	34	58	0,61
85		Xã Sa Bình	3.813	82	84	2,15	4.357	31	51	0,71

TT	Huyện, thị xã, thành phố (cũ)	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Hộ nghèo cuối năm 2024 (theo chuẩn nghèo đa chiều)				Kế hoạch giảm nghèo đến ngày 31/12/2025			
			Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
86	Huyện Sa Thầy	Xã Ya Ly	2.816	105	178	3,73	3.218	40	65	1,24
87		Xã Rờ Kơi	1.643	65	146	3,96	1.878	25	40	1,33
88		Xã Mô Rai	1.650	64	130	3,88	1.886	24	40	1,27
89	Huyện Ia H'Drai	Xã Ia Tơi	2.108	80	114	3,80	2.670	16	64	0,60
90		Xã Ia Đal	1.826	77	29	4,22	2.312	16	61	0,69
91		Xã Đăk Kôi	1.571	141	67	8,98	1.806	44	97	2,44
92	Huyện Kon Rẫy	Xã Kon Braih	4.021	144	46	3,58	4.619	44	100	0,95
93		Xã Đăk Rve	2.093	289	110	13,81	2.405	89	200	3,70
94		Xã Măng Đen	2.785	111	88	3,99	3.157	10	101	0,32
95	Huyện Kon Plông	Xã Măng Bút	2.507	439	532	17,51	2.843	35	404	1,23
96		Xã Kon Plông	2.608	377	184	14,46	2.958	31	346	1,05

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Sở Công Thương
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
I	**CÔNG NGHIỆP**					
1	**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**	%	**99,30**	**112,90**		
	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%	98,60	112,00		
2	**Sản phẩm chủ yếu:**					
	- Thủy sản chế biến	Tấn	11.680	12.000	102,74	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	10.865	12.000	110,45	
	- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1000 lít	64.392	75.000	116,47	
	- Bia các loại	1000 lít	234.887	200.000	85,15	
	- Nước khoáng	1000 lít	107.493	130.000	120,94	
	- Sản phẩm lọc dầu	**Tấn**	**6.598.920**	**7.000.000**	106,08	
	- Phân bón	Tấn	35.134	32.000	91,08	
	- Gạch nung các loại	1000 viên	357.239	410.000	114,77	
	- Đá xây dựng các loại	1000m3	1.694	2.180	128,69	
	- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	340.131	320.000	94,08	
	- Sản phẩm may mặc	1000 chiếc	15.576	17.500	112,35	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	7.595	8.200	107,97	
	Trong đó: điện sản xuất tự tiêu	Triệu kw/h	2.682	2.690	100,30	
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	3.160	2.890	91,46	
	- Nước máy thương phẩm	1000m3	22.582	23.200	102,74	
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	545.885	600.000	109,91	
	- Cuộn cảm	Nghìn cái	66.682	72.000	107,98	
	- Giày da các loại	Nghìn đôi	16.097	16.500	102,50	
	- Sợi	Tấn	57.684	56.000	97,08	
	- Thép	**Tấn**	**5.305.388**	**7.100.000**	133,83	
	- Đường RE	Tấn	15.982	12.800	80,09	
3	**Tỉ lệ hộ sử dụng điện**	**%**	**99,96**	**99,97**		
II	**THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**					
1	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)**	Tỷ đồng	**116.954**	**126.305**	**108,00**	
2	**Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn**	Triệu USD	**3.348**	**3.653**	**109,11**	
*	***Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu***					
	+ Thủy sản	"	35	35	101,16	
	+ Tinh bột mỳ	"	174	176	100,91	
	+ Đồ gỗ	"	10	9	96,91	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117	117	100,00	
	+ May mặc	"	111	120	108,40	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	5,4	5	92,59	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	194	193	99,64	
	+ Dầu FO	"	60	100	166,11	
	+ Sơ, sợi dệt các loại	"	184	190	103,49	
	+ Giày, túi xách da các loại	"	239	210	88,05	
	+ Thép	"	1.129	1.450	128,43	
	+ Cao su	"	350	310	88,59	
	+ Dây thun khoanh	"	6	5	89,66	
	+ Cà phê nhân	"	3	1	48,00	
	+ Chuối	"	2	1	63,16	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	+ Hàng hóa khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút, khung giường bằng kim loại, bàn nhựa plastic, giường kim loại, ghế sofa, vỏ bọc ghế	"	731	730	99,86	
3	**Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn**	Triệu USD	**4.805**	**5.543**	**115,37**	
*	***Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng chủ yếu***					
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	159,6	160	100,25	
	+ Sắt thép	"	2.821	3.450	122,30	
	+ Dầu thô	"	1.132	1.250	110,39	
	+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	434,2	430	99,03	
	+ Bông các loại	"	171,7	170	99,01	
	+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	6	5	87,72	
	+ Khác	"	80	78	97,50	

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Sở Xây dựng
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/TH 2024 (%)	Ghi chú
1	**Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch**	%	90,95	91,75	101,70	
2	**Tỷ lệ cây xanh đô thị**	m2/người	13,64	10,50	76,98	- Số liệu năm 2024 của tỉnh Quảng Ngãi cũ (10%) và Kon Tum cũ (20,19%). - Số liệu năm 2025 dựa trên kế hoạch của tỉnh Quảng Ngãi cũ và tiêu chí xếp loại đô thị.
3	**Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh**	%	38,50	20,00	51,95	Sau khi sáp nhập tỉnh (09 phường, 87 xã) đã xác định lại tỷ lệ đô thị hoá theo kế hoạch năm 2025
4	**Vận tải hành khách**					
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	19.415	21.209	109,24	
	- Khối lượng luân chuyển	1.000HK.km	3.114.579	3.354.573	107,71	
5	**Vận tải hàng hóa**					
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	38.904	42.192	108,45	
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 Tấn.km	4.037.126	4.258.270	105,48	
6	**Doanh thu vận tải**	Tỷ đồng	8.736	9.591	109,79	

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)
I	**VĂN HÓA**				
1	**Nghệ thuật biểu diễn**				
	- Số buổi hoạt động biểu diễn	Buổi	120	120	100,00
	- Số buổi hoạt động của đội Thông tin V.Hoá Miền	"	170	170	100,00
2	**Thông tin triển lãm**				
	- Tổng số cuộc triển lãm	Cuộc	4	4	100,00
	- Tổng số cuộc hội chợ	"			
3	**Hoạt động chiếu bóng**				
	Đội chiếu bóng lưu động	Buổi	110	110	100,00
4	**Hoạt động thư viện**				
	- Tổng số sách, báo trong thư viện	Bản	222.754	228.381	102,53
	Trong đó: Bổ sung trong năm	"	5.714	5.500	96,25
	- Tổng số bạn đọc trong năm	L.người	185.000	187.000	101,08
5	**Xây dựng đời sống văn hóa**				
	- Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa				
	+ Tỉ lệ gia đình đạt chuẩn văn hoá	%	91,20	89,00	
	+ Tỉ lệ thôn, khối phố đạt chuẩn văn hoá	%	96,20	83,5	
	+ Tỉ lệ cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	81,60	81,60	
	- Số xã, phường, đặc khu có nhà văn hóa	Xã	217,00	217,00	100,00
	- Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có nhà văn hóa	%	78,90	78,90	
II	**THỂ THAO**				
1	**Số vận động viên đạt đẳng cấp**	**VĐV**	**48**	**55**	114,58
	- Cấp I	"	26	30	115,38
	- Kiện tướng quốc gia	"	22	25	113,64
2	**Tổng số huy chương trong thi đấu thể thao**	**Chiếc**	**115**	**125**	108,70
	- Huy chương vàng	"	34	36	105,88
	- Huy chương bạc	"	27	29	107,41
	- Huy chương đồng	"	54	60	111,11
3	**Tổ chức các cuộc thi đấu**	**Cuộc**	**27**	**37**	137,04
	- Trong tỉnh	"	22	31	140,91
	- Miền Trung	"	2	2	100,00
	- Toàn quốc	"	3	4	133,33
4	**Vận động viên tham gia các cuộc thi đấu**	**VĐV**	**2.225**	**3.186**	143,19
	- Trong tỉnh	"	1.750	2.630	150,29
	- Miền Trung	"	195	220	112,82
	- Toàn quốc	"	280	336	120,00
5	**Công tác đào tạo**				
	Đào tạo học sinh năng khiếu	VĐV	300	335	111,67
	Trong đó: Chỉ tiêu đào tạo từ kinh phí NSNN	"	250	285	114,00
	Trẻ	"	120	120	100,00
	Tuyển	"	90	114	126,67
	Khuyết tật	"	4	4	100,00
III	**DỊCH VỤ, DU LỊCH**				
1	**Tổng số lượt khách du lịch**	**Lượt**	**3.779.543**	**4.900.000**	129,65
	Trong đó: Khách quốc tế	"	38.344	85.000	221,68
2	**Doanh thu ngành du lịch**	**Tỷ đồng**	**2.125**	**2.640**	124,24
	Trong đó: Ngoại tệ	Tr.USD	8,70	12,50	143,68

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)
IV	**THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG**				
1	Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%	100,00	100,00	
2	Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%	100,00	100,00	

)

Ghi chú

Ghi chú

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Sở Giáo dục - Đào tạo

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngã

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)
I	**Tổng số học sinh có mặt đầu năm học**				
1	Giáo dục mầm non	Cháu	83.552	83.235	99,62
2	Giáo dục phổ thông	H.sinh	356.150	358.401	100,63
	- Tiểu học	"	171.636	169.514	98,76
	- Trung học cơ sở	"	125.571	132.419	105,45
	Trong đó: Dân tộc nội trú	"	*1.540*	*1.505*	97,73
	- Trung học phổ thông	"	58.943	56.468	95,80
	Trong đó: Dân tộc nội trú	"	*3.325*	*3.470*	104,36
3	Giáo dục thường xuyên	H.sinh	4.943	5.292	107,06
4	Đào tạo	H.sinh			
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh	5.354	4.892	91,37
	- Cao đẳng	"	4.026	4.010	99,60
	- Đại học	"	588	790	134,35
II	**Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo**	%	95,00	95,10	
III	**Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi**				
	- Tiểu học	%	99,50	99,60	
	- Trung học cơ sở	"	97,70	98,00	
	- Trung học phổ thông	"	68,50	69,30	
IV	**Tỷ lệ phổ cập giáo dục**				
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi				
	-Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100	
V	**Xây dựng trường chuẩn Quốc gia**				
1	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường			
	- Mầm non	"	185	188	101,62
	- Tiểu học	"	186	186	100,00
	- Trung học cơ sở	"	199	200	100,50
	Trong đó: Trường THCS	"	178	179	100,56
	Trường TH-THCS	"	21	21	100,00
	- Trung học phổ thông	"	41	44	107,32
2	Tỉ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia				
	- Mầm non	%	54,57	55,46	
	- Tiểu học	%	82,67	82,67	
	- Trung học cơ sở	%			
	Trong đó: Trường THCS	%	75,74	76,17	
	Trường TH-THCS	%	38,89	38,89	
	- Trung học phổ thông	%	65,08	68,75	
VI	**Đào tạo nghề**				
1	Số cơ sở dạy nghề	Cơ sở	32	36	112,50
2	Tổng số học.sinh tốt nghiệp đào tạo nghề trong	H.sinh	18.158	15.217	83,80
	Trong đó: - Cao đẳng	"	1.127	1.130	100,27
	- Trung cấp	"	1.389	1.450	104,39
	- Sơ cấp	"	15.642	12.637	80,79

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)
3	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	25.022	21.539	86,08
	Trong đó: - Cao đẳng	"	4.026	4.010	99,60
	- Trung cấp	"	5.354	4.892	91,37
	- Sơ cấp	"	15.642	12.637	80,79

ĭi)

Ghi chú

Ghi chú

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Sở Giáo dục và Đào tạo
TỔNG SỐ HỌC SINH PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Đơn vị	Giáo dục Mầm non công lập			Giáo dục phổ thông công lập								THCS dân tộc nội trú	THPT dân tộc nội trú	Giáo dục thường xuyên
		Tổng số	Nhà trẻ công lập	Mẫu giáo công lập	Tổng số	Tiểu học	THCS	Tổng số THPT	THPT Công lập		THPT chuyên				
									Tổng số	Tuyển mới	Tổng số	Tuyển mới			
	TỔNG SỐ	**78.423**	**9.278**	**69.145**	**357.583**	**169.280**	**132.269**	**56.034**	**53.911**	**16.243**	**2.123**	**735**	**1.505**	**3.470**	**5.084**
I	**Các xã phía đông**														
1	Xã Tịnh Khê	1.090	100	990	5.058	2.016	2.006	1.036	1.036	335					
2	Xã An Phú	1.125	122	1.003	8.312	4.742	3.570	-							
3	Phường Cẩm Thành	1.407	340	1.067	14.984	5.987	5.408	3.589	3.589	965					730
4	Phường Nghĩa Lộ	1.410	315	1.095	13.003	6.258	5.200	1.545	349	-	1.196	420			
5	Phường Trương Quang Trọng	905	165	740	10.629	4.115	3.388	3.126	3.126	795					
6	Phường Trà Câu	1.104	100	1.004	5.186	2.343	2.007	836	836	220					
7	Phường Đức Phổ	1.133	200	933	5.189	2.144	1.971	1.074	1.074	295					897
8	Phường Sa Huỳnh	1.088	82	1.006	4.250	2.438	1.812	-							
9	Xã Nguyễn Nghiêm	351	43	308	1.605	810	795	-							
10	Xã Khánh Cường	486	85	401	2.806	936	822	1.048	1.048	300					
11	Xã Bình Minh	574	60	514	3.344	2.155	1.189	-							
12	Xã Bình Chương	454	50	404	1.651	924	727	-							
13	Xã Bình Sơn	2.613	170	2.443	15.248	6.400	4.875	3.973	3.973	1.095					530
14	Xã Vạn Tường	1.828	130	1.698	7.717	4.470	3.247	-							
15	Xã Đông Sơn	1.481	130	1.351	7.913	3.811	2.829	1.273	1.273	330					
16	Xã Trường Giang	600	50	550	2.385	1.405	980	-							
17	Xã Ba Gia	553	68	485	4.139	1.587	1.404	1.148	1.148	390					
18	Xã Thọ Phong	517	51	466	3.270	1.950	1.320	-							
19	Xã Sơn Tịnh	725	85	640	4.520	2.679	1.841	-							
20	Xã Nghĩa Hành	733	105	628	5.741	2.185	1.807	1.749	1.749	470					
21	Xã Đình Cương	637	125	512	2.633	1.461	1.172	-							
22	Xã Thiện Tín	554	55	499	2.126	787	729	610	610	190					
23	Xã Phước Giang	621	160	461	2.472	1.380	1.092	-							
24	Xã Vệ Giang	1.006	159	847	3.836	2.106	1.730	-							
25	Xã Nghĩa Giang	697	89	608	5.361	2.407	1.860	1.094	1.094	270					

TT	Đơn vị	Giáo dục Mầm non công lập			Giáo dục phổ thông công lập								THCS dân tộc nội trú	THPT dân tộc nội trú	Giáo dục thường xuyên
		Tổng số	Nhà trẻ công lập	Mẫu giáo công lập	Tổng số	Tiểu học	THCS	Tổng số THPT	THPT Công lập		THPT chuyên				
									Tổng số	Tuyển mới	Tổng số	Tuyển mới			
26	Xã Trà Giang	629	75	554	2.490	1.386	1.104	-							
27	Xã Tư Nghĩa	1.639	205	1.434	10.400	3.786	2.968	3.646	3.646	910					
28	Xã Long Phụng	1.167	110	1.057	4.461	1.756	1.666	1.039	1.039	285					
29	Xã Mỏ Cày	648	65	583	4.615	2.113	1.755	747	747	180					
30	Xã Mộ Đức	855	110	745	3.788	1.444	1.300	1.044	1.044	285					766
31	Xã Lân Phong	630	65	565	3.910	1.557	1.353	1.000	1.000	280					
32	Xã Ba Vì	510	44	466	2.527	975	815	737	737	260					
33	Xã Ba Tô	371	19	352	1.319	821	498	-							
34	Xã Ba Dinh	285	-	285	1.051	551	500	-							
35	Xã Ba Động	354	74	280	1.147	647	500	-							
36	Xã Ba Tơ	677	114	563	3.621	1.160	1.168	1.293	1.293	445			280		164
37	Xã Ba Vinh	279	23	256	910	533	377	-							
38	Xã Đặng Thùy Trâm	268	22	246	752	477	275	-							
39	Xã Ba Xa	262	-	262	797	504	293	-							
40	Xã Sơn Hạ	910	123	787	5.222	2.184	1.960	1.078	1.078	335					
41	Xã Sơn Linh	908	88	820	2.781	1.526	1.255	-							
42	Xã Sơn Hà	1.050	90	960	4.216	1.750	1.449	1.017	1.017	320			280		
43	Xã Sơn Thủy	562	60	502	1.635	928	707	-							
44	Xã Sơn Kỳ	492	40	452	2.636	1.032	867	737	737	260					
45	Xã Sơn Tây Thượng	562	65	497	1.518	823	695	-							
46	Xã Sơn Tây Hạ	344	70	274	1.036	563	473	-							
47	Xã Sơn Tây	638	85	553	2.758	1.169	788	801	801	320			200		
48	Xã Minh Long	528	85	443	1.616	842	774	-					200		
49	Xã Sơn Mai	401	75	326	1.848	688	576	584	584	195					
50	Xã Trà Bồng	1.162	143	1.019	4.550	1.919	1.483	1.148	1.148	390					
51	Xã Đông Trà Bồng	450	76	374	1.451	540	420	491	491	150					
52	Xã Tây Trà	672	95	577	2.235	850	720	665	665	240			440		
53	Xã Thanh Bồng	512	-	512	1.409	851	558	-							
54	Xã Cà Đam	504	75	429	798	481	317	-							
55	Xã Tây Trà Bồng	535	78	457	1.409	873	536	-							
56	Đặc khu Lý Sơn	994	218	776	3.827	1.732	1.411	684	684	182					
II	**Các xã phía Tây**														

TT	Đơn vị	Giáo dục Mầm non công lập			Giáo dục phổ thông công lập								THCS dân tộc nội trú	THPT dân tộc nội trú	Giáo dục thường xuyên
		Tổng số	Nhà trẻ công lập	Mẫu giáo công lập	Tổng số	Tiểu học	THCS	Tổng số THPT	THPT Công lập		THPT chuyên				
									Tổng số	Tuyển mới	Tổng số	Tuyển mới			
57	Phường Kon Tum	1.625	125	1.500	16.781	7.409	6.145	3.227	2.300	840	927	315			580
58	Phường Đăk Cấm	730	50	680	6.130	2.659	1.871	1.600	1.600	534					
59	Phường Đăk BLa	1.116	56	1.060	4.438	1.630	1.358	1.450	1.450	500					
60	Xã Ngọk Bay	1.008	49	959	3.893	2.275	1.618	-							
61	Xã Ia Chim	965	45	920	3.978	2.005	1.588	385	385	148					
62	Xã Đăk Rơ Wa	1.016	50	966	3.987	2.327	1.660	-							
63	Xã Đăk Pxi	1.118	71	1.047	2.502	1.424	1.078	-							
64	Xã Đăk Mar	1.248	139	1.109	4.871	2.207	1.674	990	990	372			35	245	
65	Xã Đăk Ui	761	61	700	2.258	1.313	945	-							
66	Xã Ngọk Réo	961	183	778	2.475	1.409	1.066	-							
67	Xã Đăk Hà	1.296	96	1.200	7.235	3.406	2.674	1.155	1.155	369					308
68	Xã Ngọk Tụ	789	120	669	1.695	1.060	635	-							
69	Xã Đăk Tô	2.217	180	2.037	7.894	3.715	2.939	1.240	1.240	478				310	160
70	Xã Kon Đào	1.214	150	1.064	3.047	1.795	1.252	-							
71	Xã Đăk Sao	525	68	457	1.129	670	459	-							
72	Xã Đăk Tờ Kan	828	83	745	1.978	1.196	782	-							
73	Xã Tu Mơ Rông	627	32	595	2.058	851	712	495	495	200				400	60
74	Xã Măng Ri	655	52	603	1.375	798	577	-							
75	Xã Bờ Y	1.555	266	1.289	7.132	3.515	2.267	1.350	1.350	480					330
76	Xã Sa Loong	714	118	596	2.072	1.184	888	-							
77	Xã Dục Nông	1.040	102	938	3.394	1.667	1.292	435	435	170					
78	Xã Xốp	480	88	392	1.287	714	573	-							
79	Xã Ngọc Linh	522	91	431	1.311	790	521	-							
80	Xã Đăk PLô	421	82	339	981	543	438	-							
81	Xã Đăk Pék	1.123	123	1.000	4.623	1.908	1.475	1.240	1.240	440				385	194
82	Xã Đăk Long	524	54	470	1.473	891	582	-							
83	Xã Đăk Môn	860	62	798	2.425	1.464	961	-							
84	Xã Sa Thầy	1.061	67	994	4.521	1.914	1.462	1.145	1.145	405				320	210
85	Xã Sa Bình	1.009	96	913	3.201	1.853	1.348	-							
86	Xã Ya Ly	718	58	660	1.838	1.025	813	-							
87	Xã Rờ Kơi	463	60	403	1.151	685	466	-							
88	Xã Mô Rai	259	59	200	1.292	753	539	-							

TT	Đơn vị	Giáo dục Mầm non công lập			Giáo dục phổ thông công lập								THCS dân tộc nội trú	THPT dân tộc nội trú	Giáo dục thường xuyên
		Tổng số	Nhà trẻ công lập	Mẫu giáo công lập	Tổng số	Tiểu học	THCS	Tổng số THPT	THPT Công lập		THPT chuyên				
									Tổng số	Tuyển mới	Tổng số	Tuyển mới			
89	Xã Ia Tơi	684	84	600	1.933	882	756	295	295	175				200	
90	Xã Ia Đal	316	70	246	1.089	614	475	-							
91	Xã Đăk Kôi	412	62	350	1.107	677	430	-							
92	Xã Kon Braih	1.180	159	1.021	4.277	2.189	1.723	365	365	148					58
93	Xã Đăk Rve	751	129	622	1.831	779	737	315	315	105			70	210	
94	Xã Măng Đen	860	181	679	2.511	1.139	852	520	520	187				385	97
95	Xã Măng Bút	617	136	481	1.559	911	648	-							
96	Xã Kon Plông	665	90	575	1.625	977	648	-							
97	DTNT tỉnh				1.015			1.015	1.015					1.015	
98	GD trẻ khuyết tật				100	100		-							

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
I	**Chỉ tiêu y tế**					
1	Tổng số giường bệnh	Giường	6.125	6.275	102,45	
	Trong đó: - Tuyến tỉnh	"	3.615	3.745	103,60	
	- Tuyến cơ sở	"	2.510	2.530	100,80	
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	34,83	35,23	101,17	
	- Số giường bệnh quốc lập/vạn dân	Giường	33,1	33,52	101,29	
	- Số giường bệnh tư/vạn dân	Giường	1,73	1,71	98,87	
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	9,47	10,11	106,83	
4	Số xã, phường, đặc khu có trạm y tế	Xã, Ph	96	96	100,00	
5	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có trạm y tế		100,0	100,0		
6	Số trạm y tế xã, phường, đặc khu có bác sĩ hoạt động	trạm	269	269	100,00	
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, đặc khu có bác sĩ hoạt động	%	100	100		
8	Số xã, phường, đặc khu đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	94,00	94,00	100,00	
9	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	97,92	97,92		
10	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	19,36	19,0		
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	23,20	22,70		
12	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn	%	99,90	100,00		
13	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	94,87	95,17		
II	**Công tác dân số**					
1	Dân số trung bình	Người	1.850.931	1.872.090	101,14	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	9,70	9,70		
3	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	%	110,00	110,00		
4	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,8	72,90	100,14	
III	**Bảo trợ xã hội**					
1	Đối tượng cần trợ cấp xã hội	Người	**110.519**	**142.558**	128,99	
	- Người cao tuổi	"	46.302	78.335	169,18	
	Trong đó: Người già cô đơn	"	1.715	1.715	100,00	
	- Người tàn tật	"	42.291	42.295	100,01	
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"	6.958	6.951	99,90	
	- Đối tượng khác	"	14.968	14.977	100,06	
2	Đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên	Người	**110.519**	**142.558**	128,99	
	- Người cao tuổi	"	46.302	78.335	169,18	
	Trong đó: Người già cô đơn	"	1.715	1.715	100,00	
	- Người tàn tật	"	42.291	42.295	100,01	
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"	6.958	6.951	99,90	
	- Đối tượng khác	"	14.968	14.977	100,06	
3	Số người nuôi dưỡng tại cơ sở Bảo trợ xã hội	Người	**337**	**337**	100,00	
	- Người cao tuổi	"	41	41	100,00	
	Trong đó: Người già cô đơn	"	41	41	100,00	
	- Người tàn tật	"	183	183	100,00	
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"	113	113	100,00	
IV	**Chăm sóc trẻ em, người già cô đơn**					
1	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	Em	13.474	12.043	89,38	
2	Số tiền huy động vào Quỹ Bảo trợ trẻ em	Tr.đ	19.724	15.000	76,05	

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Sở Y tế

CHỈ TIÊU GIƯỜNG BỆNH PHÂN THEO ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	ĐƠN VỊ	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)
	TỔNG SỐ	**6.125**	**6.275**	**102,45**
I	**Bệnh viện tuyến tỉnh**	**3.615**	**3.745**	103,60
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	900	950	105,56
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2	780	850	108,97
3	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	130	130	100,00
4	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi	650	650	100,00
5	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	110	120	109,09
6	Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Ngãi	25	25	
7	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	35	35	100,00
8	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi	220	220	100,00
9	Bệnh viện Y dược cổ truyền-Phục hồi chức năng Kon Tum	205	205	100,00
10	Bệnh viện ĐK khu vực Đặng Thùy Trâm	260	260	100,00
11	Bệnh viện ĐK khu vực Ngọc Hồi	250	250	100,00
12	Tum	50	50	100,00
II	**Bệnh viện đa khoa/Trung tâm y tế**	**2.510**	**2.530**	**100,80**
1	Trung tâm Y tế Quảng Ngãi	60	80	133,33
2	Trung tâm Y tế Bình Sơn	230	230	100,00
3	Trung tâm Y tế Sơn Tịnh	220	220	100,00
4	Trung tâm Y tế Tư Nghĩa	160	160	100,00
5	Trung tâm Y tế Nghĩa Hành	120	135	112,50
6	Trung tâm Y tế Mộ Đức	170	170	100,00
7	Trung tâm Y tế Đức Phổ	-	-	
8	Trung tâm Y tế Trà Bồng	170	135	79,41
9	Trung tâm Y tế Sơn Hà	150	150	100,00
10	Trung tâm Y tế Sơn Tây	70	90	128,57
11	Trung tâm Y tế Minh Long	80	80	100,00
12	Trung tâm Y tế Ba Tơ	120	120	100,00
13	Trung tâm Y tế Quân - Dân Y kết hợp Lý Sơn	60	60	100,00
14	Trung tâm Y tế Kon Tum	-	-	
15	Trung tâm Y tế Ngọc Hồi	-	-	
16	Trung tâm Y tế Đăk Hà	150	150	100,00
17	Trung tâm Y tế Đăk Tô	150	150	100,00
18	Trung tâm Y tế Đăk Glei	120	120	100,00
19	Trung tâm Y tế Sa Thầy	120	120	100,00
20	Trung tâm Y tế Kon Rẫy	100	100	100,00
21	Trung tâm Y tế Kon Plông	80	80	100,00
22	Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông	100	100	100,00
23	Trung tâm Y tế Ia H'Drai	50	50	100,00
24	Phòng khám Đa khoa khu vực Đăk Rơ Ông	10	10	100,00
25	Phòng khám Đa khoa khu vực Đăk Rve	10	10	100,00
26	Phòng khám Đa khoa khu vực Đăk Môn	10	10	100,00

)

Ghi chú

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Sở Y tế
Chỉ tiêu Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/TH 2024 (%)	Ghi chú
I	**Hệ Cao đẳng**	**S.viên**	**305**	**305**	**100,00**	
1	Cao đẳng điều dưỡng hệ chính quy	"	50	50	**100,00**	
2	Cao đẳng dược hệ chính quy	"	85	70	**82,35**	
3	Cao đẳng hộ sinh hệ chính quy	"	30	30	**100,00**	
4	Cao đẳng Kỹ thuật xét nghiệm hệ chính quy	"	20	15	**75,00**	
5	Cao đẳng Y sỹ đa khoa	"	120	110	**91,67**	
6	Cao đẳng Y học cổ truyền	"	0	30		Ngành mới

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Sở Y tế

CHỈ TIÊU DÂN SỐ PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CÁC ĐƠN VỊ	Dân số trung bình (người)		KH 2025/TH 2024 (%)	Ghi chú
		Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025		
	TỔNG SỐ	**1.850.931**	**1.872.090**	**101,14**	
I	**Các xã phía đông**	**1.248.643**	**1.252.090**	**100,28**	
1	Xã Tịnh Khê	50.087	47.389	94,61	
2	Xã An Phú	62.655	59.727	95,33	
3	Phường Cẩm Thành	45.809	44.299	96,70	
4	Phường Nghĩa Lộ	66.180	62.587	94,57	
5	Phường Trương Quang Trọng	43.526	40.749	93,62	
6	Phường Trà Câu	33.170	34.202	103,11	
7	Phường Đức Phổ	28.967	30.013	103,61	
8	Phường Sa Huỳnh	22.667	23.794	104,97	
9	Xã Nguyễn Nghiêm	12.572	13.594	108,13	
10	Xã Khánh Cường	20.436	21.633	105,86	
11	Xã Bình Minh	16.906	14.972	88,56	
12	Xã Bình Chương	13.672	13.458	98,43	
13	Xã Bình Sơn	76.670	71.880	93,75	
14	Xã Vạn Tường	50.142	49.385	98,49	
15	Xã Đông Sơn	50.505	45.870	90,82	
16	Xã Trường Giang	19.258	19.442	100,96	
17	Xã Ba Gia	17.928	17.315	96,58	
18	Xã Thọ Phong	24.224	24.054	99,30	
19	Xã Sơn Tịnh	38.585	36.520	94,65	
20	Xã Nghĩa Hành	22.942	23.970	104,48	
21	Xã Đình Cương	26.970	27.992	103,79	
22	Xã Thiện Tín	13.537	14.583	107,73	
23	Xã Phước Giang	15.878	16.934	106,65	
24	Xã Vệ Giang	32.762	36.517	111,46	
25	Xã Nghĩa Giang	31.523	31.822	100,95	
26	Xã Trà Giang	15.854	16.724	105,49	
27	Xã Tư Nghĩa	46.078	45.580	98,92	
28	Xã Long Phụng	30.152	31.265	103,69	
29	Xã Mỏ Cày	29.086	30.175	103,74	
30	Xã Mộ Đức	25.029	26.142	104,45	
31	Xã Lân Phong	25.877	26.943	104,12	
32	Xã Ba Vì	9.988	10.673	106,86	
33	Xã Ba Tô	7.970	8.853	111,08	

TT	CÁC ĐƠN VỊ	Dân số trung bình (người)		KH 2025/TH 2024 (%)	Ghi chú
		Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025		
34	Xã Ba Dinh	6.216	7.097	114,17	
35	Xã Ba Động	6.315	7.334	116,14	
36	Xã Ba Tơ	10.257	11.112	108,34	
37	Xã Ba Vinh	5.052	6.025	119,26	
38	Xã Đặng Thùy Trâm	3.338	4.265	127,77	
39	Xã Ba Xa	4.228	5.140	121,57	
40	Xã Sơn Hạ	22.748	22.048	96,92	
41	Xã Sơn Linh	15.630	15.277	97,74	
42	Xã Sơn Hà	16.808	18.937	112,67	
43	Xã Sơn Thủy	10.894	11.615	106,62	
44	Xã Sơn Kỳ	10.087	11.133	110,37	
45	Xã Sơn Tây Thượng	6.035	7.007	116,11	
46	Xã Sơn Tây Hạ	4.408	5.397	122,44	
47	Xã Sơn Tây	7.989	8.942	111,93	
48	Xã Minh Long	8.617	9.498	110,22	
49	Xã Sơn Mai	8.338	9.376	112,45	
50	Xã Trà Bồng	16.371	16.558	101,14	
51	Xã Đông Trà Bồng	9.366	9.751	104,11	
52	Xã Tây Trà	9.911	10.312	104,05	
53	Xã Thanh Bồng	6.204	6.414	103,38	
54	Xã Cà Đam	3.150	3.992	126,73	
55	Xã Tây Trà Bồng	6.913	6.925	100,17	
56	Đặc khu Lý Sơn	22.163	18.879	85,18	
II	**Các xã phía Tây**	**602.288**	**620.000**	**102,94**	
57	Phường Kon Tum	66.995	68.599	102,39	
58	Phường Đăk Cấm	29.653	30.170	101,74	
59	Phường Đăk BLa	21.979	22.514	102,43	
60	Xã Ngọk Bay	24.377	24.892	102,11	
61	Xã Ia Chim	21.495	22.039	102,53	
62	Xã Đăk Rơ Wa	26.294	26.924	102,40	
63	Xã Đăk Pxi	10.448	10.843	103,78	
64	Xã Đăk Mar	18.625	19.153	102,83	
65	Xã Đăk Ui	11.980	12.459	104,00	
66	Xã Ngọk Réo	11.398	12.004	105,32	
67	Xã Đăk Hà	33.586	34.456	102,59	
68	Xã Ngọk Tụ	8.090	8.606	106,38	
69	Xã Đăk Tô	33.487	34.173	102,05	
70	Xã Kon Đào	13.001	13.750	105,76	
71	Xã Đăk Sao	6.375	6.640	104,16	
72	Xã Đăk Tờ Kan	8.647	8.970	103,74	

TT	CÁC ĐƠN VỊ	Dân số trung bình (người)		KH 2025/TH 2024 (%)	Ghi chú
		Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025		
73	Xã Tu Mơ Rông	5.911	6.164	104,28	
74	Xã Măng Ri	8.195	8.502	103,75	
75	Xã Bờ Y	33.917	34.685	102,26	
76	Xã Sa Loong	12.063	12.534	103,90	
77	Xã Dục Nông	15.670	16.199	103,38	
78	Xã Xốp	5.922	6.232	105,23	
79	Xã Ngọc Linh	6.266	6.544	104,44	
80	Xã Đăk PLô	5.319	5.626	105,77	
81	Xã Đăk Pék	16.298	16.770	102,90	
82	Xã Đăk Long	6.435	6.704	104,18	
83	Xã Đăk Môn	11.817	12.176	103,04	
84	Xã Sa Thầy	18.298	18.591	101,60	
85	Xã Sa Bình	16.317	16.598	101,72	
86	Xã Ya Ly	10.482	10.774	102,79	
87	Xã Rờ Kơi	6.109	6.244	102,21	
88	Xã Mô Rai	5.557	5.707	102,70	
89	Xã Ia Tơi	6.895	7.090	102,83	
90	Xã Ia Đal	4.638	4.890	105,43	
91	Xã Đăk Kôi	5.799	6.083	104,90	
92	Xã Kon Braih	17.324	17.925	103,47	
93	Xã Đăk Rve	8.098	8.377	103,45	
94	Xã Măng Đen	9.920	10.287	103,70	
95	Xã Măng Bút	9.498	9.653	101,63	
96	Xã Kon Plông	9.110	9.453	103,77	

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Sở Nội vụ

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
I	**Lao động - việc làm**					
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.030.005	1.035.000	100,48	
	Trong đó: + Thành thị	"	255.728	256.968	100,48	
	+ Nông thôn	”	774.278	778.032	100,48	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	1.012.891	1.015.031	100,21	
	Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới, việc làm tăng thêm trong năm	"	17.893	17.000	95,01	
	Trong đó: Lao động nữ	"	8.947	8.500	95,00	
3	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	%	100,0	100		
	- Công nghiệp - xây dựng	%	23,22	25,81		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	43,96	41,23		
	- Dịch vụ	%	32,82	32,96		
4	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	*Người*	3.621	3.321	91,71	
	Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm	″	1.467	1.100	74,98	
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	2,01	1,79		
6	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%	25,340	26,000		
II	**Đào tạo nghề**					
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,630	63,970		
	Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ	%	24,430	24,890		
	Trong đó: Lao động nữ	%	22,300	22,350		
III	**Chính sách TBLS, người có công, nhà ở**					
1	Số nghĩa trang được xây dựng, sửa chữa	NTLS	6	2	33,33	

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Sở Khoa học và Công nghệ

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024	Ghi chú
I	**Nghiên cứu khoa học và công nghệ**					
	Tổng số đề tài/dự án	Đề tài/dự án	46	25	54	
	- Cấp nhà nước	"	8	1	13	
	- Cấp tỉnh	"	38	24	63	
	- Cấp cơ sở	"	0	0	-	
II	**Sở hữu trí tuệ**					
	- Hướng dẫn DN đăng ký bảo hộ SHCN	DN	45	45	100	
III	**An toàn bức xạ**					
	- Hướng dẫn cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở X- quang chẩn đoán trong y tế hoạt động trên địa bàn tỉnh theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;	Chứng chỉ	0	5		
	- Hướng dẫn và thẩm định an toàn, cấp giấy phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán trong y tế	Giấy phép	17	20	117,65	
IV	**Công tác quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng**					
	- Khảo sát chất lượng sản phẩm hàng hóa lưu thông trên thị trường	Mẫu sản phẩm	31	20		
V	**Thông tin và truyền thông**					
1	Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	1.750.187	1.778.680	101,6	
2	Tỷ lệ thuê bao điện thoại/100 dân	%	80	81		
3	Số thuê bao internet	Thuê bao	1.666.283	1.838.623	110,3	
4	Số xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	Điểm	96	96	100,0	
5	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	%	100	100		
6	Số xã có thư báo trong ngày	Xã	96	96	100,0	

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
1	**Thời lượng phát thanh**	**Giờ**	**7.026**	**7.026**	**100**	
	Trong đó: Tự sản xuất	"	4.745	4.745	100	
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"	1.381	1.381	100	
2	**Thời lượng phát hình**	**Giờ**	**6.752,5**	**6.752,5**	**#VALUE!**	
	Trong đó: Tự sản xuất	"	2.555	2.555	100	
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"	341	341	100	
3	**Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình**	%	99	99	100	

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Trường Đại học Phạm Văn Đồng
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/Ước TH 2024 (%)	Ghi chú
I	**HỆ ĐẠI HỌC**	**S.viên**	**595**	**745**	**125**	
1	Chính qui	"	512	566	111	
	Khối ngành ngoài sư phạm		*209*	*205*	*98*	
	Khối ngành sư phạm		*303*	*361*	*119*	
2	Liên thông Cao đẳng lên Đại học, vừa học vừa làm	"	67	163	243	
3	SV Lào (diện Hiệp định)	"	16	16	100	
II	**HỆ CAO ĐẲNG**	**S.viên**	**79**	**85**	**108**	
1	Chính qui (sư phạm)	"	79	85	108	
III	**CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC**	**Người**				
	TỔNG CỘNG	**HS/SV/người**	**674**	**830**	**123**	

* ***Ghi chú:** Số giao kế hoạch là số tuyển sinh mới hàng năm*

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Trường Chính trị tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
1	**Cao cấp lý luận chính trị**	**Học viên**	**59**	**65**	**110,17**	
	- Cao cấp lý luận chính trị K22	"	59	65	110,17	
1	**Trung cấp Lý luận chính trị - hành chính**	Học viên	**639**	**520**	**81,38**	
	- Hệ tập trung	"	246	228	92,68	
	- Hệ không tập trung	"	393	292	74,30	
2	**Bồi dưỡng**	Học viên	**4.286**	**684**	15,96	
	- Ngắn hạn	"	4.286	684	15,96	

***** ***Ghi chú: Số giao kế hoạch là số tuyển mới hàng năm***

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
1	**Trình độ Cao đẳng**	**Sinh viên**	**114**	**150**	**131,58**	
	- Chính quy	"	87	100	114,94	
	- Liên thông trung cấp lên cao đẳng	"	27	50	185,19	
2	**Trình độ Trung cấp**	**Học sinh**	**657**	**800**	**121,77**	
	- Hệ chính quy	"	657	800	121,77	
3	**Trình độ sơ cấp**	"	**213**	**250**	**117,37**	
	- Đào tạo các nghề	"	213	250	117,37	
4	**Đào tạo thường xuyên**	"	**3.958**	**3.600**	**90,96**	
	- Đào tạo lái xe ô tô	"	1219	1050	86,14	
	- Đào tạo lái xe máy hạng A1	"	2725	2500	91,74	
	- Đào tạo các nghề khác	"	14	50	357,14	
	TỔNG CỘNG		**4.942**	**4.800**	**97,13**	

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Trường Cao đẳng Kon Tum
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
I	**Cao đẳng - hình thức đào tạo chính quy**	**S.viên**	**258**	**586**	**227,13**	
1	Cao đẳng - nhóm ngành, nghề giáo dục nghề nghiệp	"	238	560	235,29	
2	Giáo dục Mầm non	"	20	18	90,00	Công văn 3677/BGDĐT-GDĐH ngày 04/7/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo số lượng chỉ tiêu các ngành đào tạo giáo viên năm 2025
3	Giáo dục Mầm non	"	0	8		Công văn số 164/SGDĐT-GDNNQLĐ ngày 20/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị tiếp nhận đào tạo cao đẳng đối với sinh viên cử tuyển ngành Sư phạm Giáo dục Mầm
II	**Trung cấp - hình thức đào tạo chính quy**	**Học sinh**	**625**	**592**	**94,72**	
	Trung cấp - nhóm ngành, nghề giáo dục nghề nghiệp	Học sinh	625	592	94,72	

Ghi chú: Số giao kế hoạch là số tuyển sinh mới hàng năm

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ng

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)
1	Tổng số Hợp tác xã	HTX	642	662	103,12
	Trong đó				
1.1	Thành lập mới	HTX	72	47	65,28
1.2	Tổng số Hợp tác xã đang hoạt động	"	581	569	97,93
1.3	Tổng số Hợp tác xã ngừng hoạt động	"	61	93	152,46
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	302.994	303.185	100,06
	Trong đó: Thành viên mới	"			
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	2.815	2.947	104,69
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo	%			
	Trong đó: - Sơ, trung cấp	"	48,3	48,6	
	- Cao đẳng, đại học, trên đại học	"	20,6	20,8	
5	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	5.664	5.614	99,12
6	Doanh thu bình quân của một hợp tác xã	Tr.đồng	1.721	1.742	101,22
7	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	"	193	202	104,66
8	Thu nhập bình quân một thành viên HTX	"	51,9	57,7	111,18
9	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	"	51,3	55,5	108,19

gãi)

Ghi chú